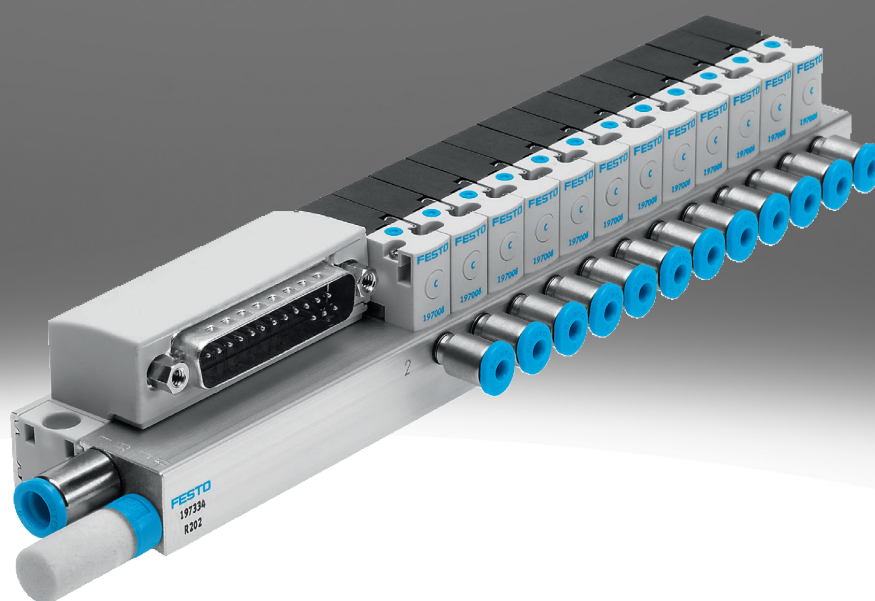


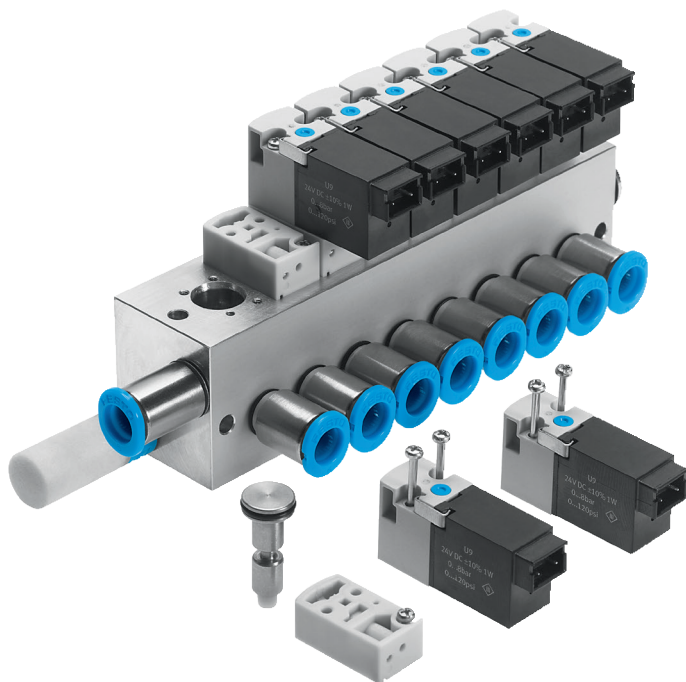
Van cụm MH1

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan



Cực kỳ nhỏ:

Thế hệ van đĩa thu nhỏ. Trong các phiên bản 2/2, có lưu lượng 14 l/phút, hoặc trong phiên bản 3/2 chiều, có lưu lượng 10 l/phút. Có thể lựa chọn dạng tấm kết nối cho một van đơn hoặc được lắp ráp sẵn trên thanh kết nối. “Khi sử dụng trên thanh kết nối, có thể đạt được mật độ lắp đặt rất cao. Các van MH hoạt động nhanh và được thiết kế để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng, 2 với lưu lượng lên đến 100. Có thể lựa chọn lưu lượng l/phút.

Vô cùng linh hoạt và nhanh chóng:

Các van thu nhỏ có thể được kết nối với nhau thông qua hệ thống đa cực khí nén và đa cực điện. Ngay cả các kết nối điện cũng có nhiều lựa chọn giữa vị trí ngang, trên và dưới. Một lựa chọn thú vị khác là gắn lên bảng mạch có kèm đầu nối. Mọi thành phần đã được kiểm tra và lắp ráp sẵn để Festo có thể cầm và sử dụng ngay. Và nếu hệ thống cần hoạt động nhanh nhất có thể – không vấn đề gì – thời gian phản hồi của các van thu nhỏ là 4 mili giây.

Cực kỳ hợp tác:

Với thuật ngữ chung „quy mô nhỏ“, Festo cung cấp một loạt các sản phẩm bao gồm bộ truyền động, bộ truyền động không cần cần trục, thanh trượt mini, bộ truyền động quay và phụ kiện. Phối hợp và đồng bộ tối ưu với tất cả các khu vực sản xuất tạo ra và xử lý các sản phẩm siêu nhỏ. Tất cả đều mang chất lượng Festo nổi tiếng và kèm theo tất cả giá trị gia tăng mà một công ty hoạt động toàn cầu mang lại.

Van mini không chỉ dành cho ngành điện tử:

Cũng thích hợp cho các ngành lắp ráp nhẹ, công nghệ y tế, công nghiệp bán dẫn và bất cứ nơi nào cần van chuyển mạch cực nhỏ và nhanh hoặc van điều khiển cho van chứa môi chất (ví dụ: công nghiệp xử lý).

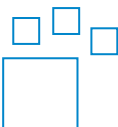
Với thời gian phản hồi xấp xỉ...4 MS đáp ứng mọi mong muốn về tốc độ. Các chức năng hút chân không cũng có thể được thực hiện rất dễ dàng.

100% chu kỳ làm việc và thậm chí cả hoạt động ba ca đảm bảo hiệu quả tối đa.

Với lưu lượng 10 và 14 l/phút đối với các van mini, luôn có đủ thể tích khí để điều khiển các van quy trình. Nhưng đồng thời cũng có lưu lượng đủ lớn cho nhiều loại xi lanh nhỏ gọn, bộ truyền động quay và thanh trượt của Festo.

Thông tin đặt hàng - hệ thống mô-đun

liên kết [mh1](#)

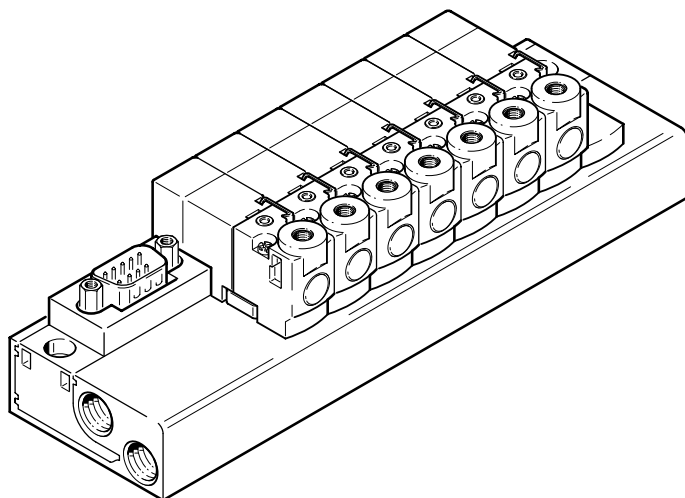


Sản phẩm có thể cấu hình

Sản phẩm này và tất cả các tùy chọn sản phẩm của nó có thể được đặt hàng thông qua trình cấu hình.

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung – Ren NPT

liên kết [mh1](#)

Lắp cụm van	Lưới cố định
Bộ điều khiển điện	Cổng nối đơn Đa vị trí
Số lượng tối đa vị trí van	24
Chức năng van	2/2 đóng ổn định đơn 3/2 đóng ổn định đơn 3/2 mở đơn ổn định
Cấu trúc xây dựng	Van đĩa với lò xo hồi
Nguyên lý bít	mềm
Kiểu vận hành	điện
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học
Kiểu điều khiển	trực tiếp
Phù hợp với chân không	có
Chức năng khí xả	có thể điều tiết
Hiển thị trạng thái tín hiệu	Đèn LED
Chiều rộng định mức	0,9 mm
Dòng chảy danh định bình thường tối đa	10 l/phút ở 10 mm
Kích thước van	10 mm

Các điều kiện vận hành và môi trường – Cụm van

Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)
Áp suất vận hành	-0,9 ... 8 bar
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 40°C
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 40°C
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp
Giấy phép	c UL us - Recognized (OL)
Cơ quan cấp chứng chỉ	UL MH19482
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) ²⁾	theo chỉ thị RoHS của EU

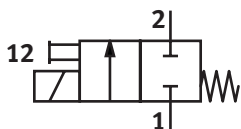
1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/... -> Support/Downloads.

Bảng dữ liệu

Dữ liệu điện – Cụm van

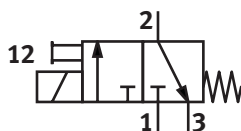
Điện áp hoạt động danh định DC	5 V 12 V 24 V
Điện áp hoạt động danh định AC	24 V
Mức độ bảo vệ	IP40 IP65

Ký hiệu mạch điện van nhánh 2/2



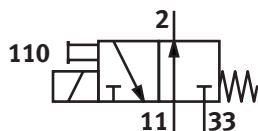
- Ổn định đơn
- Vị trí nghỉ đóng
- Đặt lại lò xo cơ học
- Quá trình tạo chân không được thực hiện bằng cách kết nối máy hút chân không với một cổng nối 2

Ký hiệu chuyển mạch van nhánh 3/2, đóng



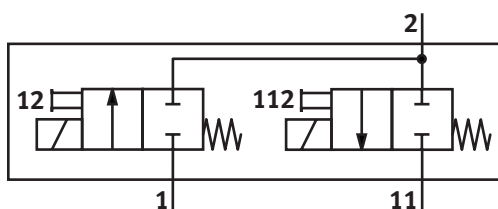
- Ổn định đơn
- Vị trí nghỉ đóng
- Đặt lại lò xo cơ học
- Quá trình tạo chân không được thực hiện bằng cách kết nối máy hút chân không với một cổng nối 3, theo đó, vị trí nghỉ sẽ chuyển sang trạng thái mở.

Ký hiệu mạch điện van nhánh 3/2, mở



- Ổn định đơn
- Vị trí nghỉ mở
- Đặt lại lò xo cơ học
- Vận hành chân không được thực hiện bằng cách kết nối máy hút chân không vào cổng nối 33, theo đó vị trí nghỉ chuyển sang trạng thái đóng

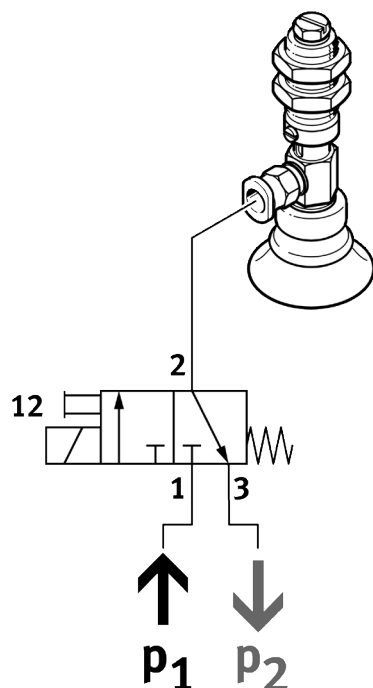
Ký hiệu mạch điện 2x van nhánh 2/2



- Ổn định đơn
- Vị trí nghỉ đóng
- Đặt lại lò xo cơ học
- Quá trình tạo chân không được thực hiện bằng cách kết nối máy hút chân không với một cổng nối 11

Bảng dữ liệu

Vận hành chân không và vận hành đảo ngược



Với van MH1, hướng dòng chảy được xác định rõ ràng và không thể đảo ngược. .

Không thể thực hiện thao tác ngược lại.

Do đó, khi hoạt động trong môi trường chân không, điều quan trọng là phải đảm bảo duy trì hướng dòng chảy này.

Điều này được thực hiện bằng cách tạo chân không tại điểm kết nối 3 hoặc 2 (33 hoặc 11).

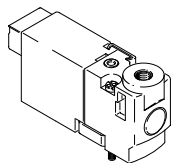
Lưu ý: Không thể kết nối chân không với cổng nối 1.

Vật liệu – Cụm van

Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 5 theo ISO 14644-1

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung - Van để rời



Chức năng van	2/2 đóng ổn định đơn		3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định
Cấu trúc xây dựng	Van đĩa với lò xo hồi			
Xếp chồng	gối chống âm			
Nguyên lý bít	mềm			
Kiểu vận hành	điện			
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học			
Kiểu điều khiển	trực tiếp			
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược			
Phù hợp với chân không	có	–		
Chức năng khí xả	không thể điều tiết	có thể điều tiết		
Nút ghi đè	quét			
Kiểu gắn	trên tấm kết nối với lỗ xuyên			
Vị trí lắp đặt	bất kì			
Xác định vị trí van	Dấu hiệu			
Chiều rộng định mức	0,9 mm	0,65 mm	0,7 mm	
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	14 l/ph	10 l/ph		
Chiều rộng lắp đặt	10 mm			
Kích thước lưới	10 mm			
Cổng nối khí nén 1	Tấm kết nối		–	
Cổng nối khí nén 2	M3			
Cổng nối khí nén 3	–	Tấm kết nối		–
trọng lượng sản phẩm	10 g			

Các điều kiện vận hành và môi trường - Van để rời

Chức năng van	2/2 đóng ổn định đơn	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]		
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)		
Áp suất vận hành	-0,09 ... 0,2 MPA	0 ... 0,8 MPA	0 ... 0,6 MPA
Áp suất vận hành	-0,9 ... 2 bar	0 ... 8 bar	0 ... 6 bar
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 40°C		
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 40°C		
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 60°C		
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải		
Giấy phép	c UL us - Recognized (OL)		
Cơ quan cấp chứng chỉ	UL MH19482		

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Các thông số kỹ thuật an toàn – Van để rời

Điện áp vận hành	12V DC	24V DC	5V DC
Lưu ý về lấy mẫu động bắt buộc	Tần suất chuyển mạch ít nhất 1/tuần		
Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0	–	500 µs	–
Xung thử nghiệm âm tính tối đa với 1 tín hiệu	–	400 µs	–
chống sốc	Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27		
Khả năng chống rung	Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6		

Bảng dữ liệu

Dữ liệu điện – Van để rời

Điện áp vận hành	12V DC 24V DC 5V DC
Dao động điện áp cho phép	+/- 10%
Cổng nối điện	Giắc cắm
Mức tiêu thụ điện năng	1 W
Thời gian bật	100%
Mức độ bảo vệ	IP40

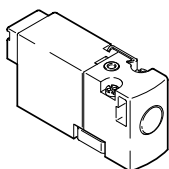
Thời gian và tần số chuyển mạch – van để rời

Chức năng van	2/2 đóng ổn định đơn	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định
Thời gian chuyển mạch bật	4 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	5 ms	4 ms	
Tần số chuyển mạch tối đa	20 Hz		

Vật liệu – Van để rời

Vật liệu vỏ	PA gia cố, PPS gia cố
Vật liệu của phốt	FPM, HNBR, NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 5 theo ISO 14644-1

Dữ liệu kỹ thuật chung - Van tấm kết nối không có đèn LED



Chức năng van	2/2 đóng ổn định đơn	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định
Cấu trúc xây dựng	Van đĩa với lò xo hồi		
Xếp chồng	gối chống âm		
Nguyên lý bít	mềm		
Kiểu vận hành	điện		
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học		
Kiểu điều khiển	trực tiếp		
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược		
Phù hợp với chân không	có	–	
Chức năng khí xả	không thể điều tiết	có thể điều tiết	
Nút ghi đè	quét		
Kiểu gắn	trên tấm kết nối, với lỗ xuyên		
Vị trí lắp đặt	bất kỳ		
Xác định vị trí van	Dấu hiệu		
Chiều rộng định mức	0,9 mm	0,65 mm	0,7 mm
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	14 l/ph	10 l/ph	
Chiều rộng lắp đặt	10 mm		
Kích thước lưới	10 mm		
Cổng nối khí nén 1	Tấm kết nối		–
Cổng nối khí nén 2	Tấm kết nối		
Cổng nối khí nén 3	–	Tấm kết nối	–
Cổng nối khí nén 11	–		Tấm kết nối
Cổng nối khí nén 33	–		Tấm kết nối
trọng lượng sản phẩm	10 g		

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường - Van tấm kết nối không có đèn LED			
Chức năng van	2/2 đóng ổn định đơn	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]		
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)		
Áp suất vận hành	-0,09 ... 0,2 MPA	0 ... 0,8 MPA	0 ... 0,6 MPA
Áp suất vận hành	-0,9 ... 2 bar	0 ... 8 bar	0 ... 6 bar
Áp suất vận hành	-13,05 ... 29 psi	0 ... 116 psi	0 ... 87 psi
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 40°C		
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 40°C		
Nhiệt độ bảo quản	-20°C, 60°C		
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải		
Giấy phép	c UL us - Recognized (OL)		
Cơ quan cấp chứng chỉ	UL MH19482		

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Các thông số kỹ thuật an toàn - Van tấm kết nối không có đèn LED			
Điện áp vận hành	12V DC	24V DC	5V DC
Lưu ý về lấy mẫu động bất buộc	Tần suất chuyển mạch ít nhất 1/tuần		
Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0	—	500 µs	—
Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu	—	400 µs	—
chống sốc	Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27		
Khả năng chống rung	Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6		

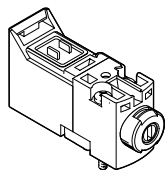
Dữ liệu điện - Van tấm kết nối không có đèn LED	
Điện áp vận hành	12V DC 24V DC 5V DC
Dao động điện áp cho phép	+/- 10%
Cổng nối điện	Giắc cắm
Mức tiêu thụ điện năng	1 W
Thời gian bật	100%
Mức độ bảo vệ	IP40

Thời gian và tần số chuyển mạch van tấm kết nối không có đèn LED			
Chức năng van	2/2 đóng ổn định đơn	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định
Thời gian chuyển mạch bật	4 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	5 ms	4 ms	
Tần số chuyển mạch tối đa	20 Hz		

Vật liệu – Van tấm kết nối không có đèn LED	
Vật liệu vỏ	PA gia cố, PPS gia cố
Vật liệu cửa phốt	FPM, HNBR, NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 5 theo ISO 14644-1

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung – Van tấm kết nối với tấm kết nối điện



Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn
Cấu trúc xây dựng	Van đĩa với lò xo hồi
Xếp chồng	gối chống âm
Nguyên lý bít	mềm
Kiểu vận hành	điện
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học
Kiểu điều khiển	trực tiếp
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược
Chức năng khí xả	có thể điều tiết
Nút ghi đè	khớp, quét
Kiểu gắn	trên tấm kết nối, với lỗ xuyên
Vị trí lắp đặt	bất kì
Chiều rộng định mức	0,65 mm
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	10 l/ph
Chiều rộng lắp đặt	10 mm
Kích thước lưới	10 mm
Cổng nối khí nén 1	Tấm kết nối
Cổng nối khí nén 2	Tấm kết nối
Cổng nối khí nén 3	Tấm kết nối
trọng lượng sản phẩm	10 g

Các điều kiện vận hành và môi trường – Van tấm kết nối với tấm kết nối điện

Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)
Áp suất vận hành	0,15 ... 0,8 MPA
Áp suất vận hành	1,5 ... 8 bar
Áp suất vận hành	21,75 ... 116 psi
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 50°C
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 50°C
Giới hạn nhiệt độ môi trường và môi trường	-5 - 40°C, mà không giảm dòng điện hãm
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 60°C
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải
Giấy phép	c UL us - Recognized (OL)
Cơ quan cấp chứng chỉ	UL MH19482

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Các thông số kỹ thuật an toàn - Van tấm kết nối với tấm kết nối điện

Điện áp vận hành	12V DC	24V DC	5V DC
Lưu ý về lấy mẫu động bất buộc	Tần suất chuyển mạch ít nhất 1/tuần		
Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0	—	500 µs	—
Xung thử nghiệm âm tính tối đa với 1 tín hiệu	—	400 µs	—
chống sốc	Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27		
Khả năng chống rung	Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6		

Bảng dữ liệu

Dữ liệu điện - Van tấm kết nối với tấm kết nối điện

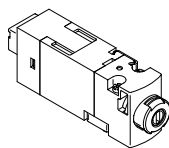
Điện áp vận hành	12V DC	24V DC	5V DC
Dao động điện áp cho phép	+/- 10%		
Cổng nối điện	thông qua tấm kết nối điện		
Mức tiêu thụ điện năng	1 W		
Thời gian bật	100%		
Mức độ bảo vệ	IP40 IP65		

Thời gian và tần số chuyển mạch van tấm kết nối với tấm kết nối điện

Điện áp vận hành	12V DC	24V DC	5V DC
Thời gian chuyển mạch bật	5 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	5 ms		
Tần số chuyển mạch tối đa	10 Hz		

Vật liệu – Van tấm kết nối với tấm kết nối điện

Vật liệu vỏ	PA gia cố, PPS gia cố
Vật liệu cửa phốt	FPM, HNBR, NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 5 theo ISO 14644-1

Dữ liệu kỹ thuật chung - Van tấm kết nối có đèn LED

Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định
Cấu trúc xây dựng	Van đĩa với lò xo hồi	
Xếp chồng	gối chống âm	
Nguyên lý bít	mềm	
Kiểu vận hành	điện	
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học	
Kiểu điều khiển	trực tiếp	
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược	
Chức năng khí xả	có thể điều tiết	
Nút ghi đè	khớp, quét	
Hiện thị trạng thái tín hiệu	Đèn LED	
Kiểu gắn	trên tấm kết nối, với lỗ xuyên	
Vị trí lắp đặt	bất kỳ	
Xác định vị trí van	Dấu hiệu	
Chiều rộng định mức	0,65 mm	0,7 mm
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	10 l/ph	
Chiều rộng lắp đặt	10 mm	
Kích thước lưới	10 mm	
Cổng nối khí nén 1	Tấm kết nối	–
Cổng nối khí nén 2	Tấm kết nối	–
Cổng nối khí nén 3	Tấm kết nối	–
Cổng nối khí nén 11	–	Tấm kết nối
Cổng nối khí nén 33	–	Tấm kết nối
trọng lượng sản phẩm	11 g	

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường - Van tấm kết nối có đèn LED

Chức năng van	3/2 đóng ổn định đơn	3/2 mở đơn ổn định
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]	
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)	
Áp suất vận hành	0 ... 0,8 MPA	0 ... 0,6 MPA
Áp suất vận hành	0 ... 8 bar	0 ... 6 bar
Áp suất vận hành	0 ... 116 psi	0 ... 87 psi
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 40°C	
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 40°C	
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 60°C	
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải	
Giấy phép	c UL us - Recognized (OL)	
Cơ quan cấp chứng chỉ	UL MH19482	

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Các thông số liên quan đến an toàn – van tấm kết nối có đèn LED

Lưu ý về lấy mẫu động bất buộc	Tần suất chuyển mạch ít nhất 1/tuần
chống sốc	Kiểm tra và đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27
Khả năng chống rung	Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6

Dữ liệu điện – Van tấm kết nối có đèn LED

Điện áp vận hành	24V DC
Dao động điện áp cho phép	+/- 10%
Cổng nối điện	Giắc cắm
Mức tiêu thụ điện năng	1,1 W
Thời gian bật	100%
Mức độ bảo vệ	IP40

Thời gian và tần số chuyển mạch – van tấm kết nối có đèn LED

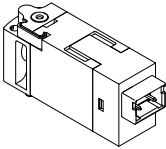
Thời gian chuyển mạch bật	4 ms
Thời gian chuyển mạch tắt	4 ms
Tần số chuyển mạch tối đa	20 Hz

Vật liệu - Van tấm kết nối với đèn LED

Vật liệu vỏ	PA gia cố, PPS gia cố
Vật liệu cửa phốt	FPM, HNBR, NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 5 theo ISO 14644-1

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung –2x van nhánh 2 /2 trên tấm kết nối



Chức năng van	2/2 đóng ổn định đơn	2x2/2 đóng ổn định đơn
Cấu trúc xây dựng	Van đĩa với lò xo hồi	–
Xếp chồng	–	gối chống âm
Nguyên lý bít	mềm	
Kiểu vận hành	điện	
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học	
Kiểu điều khiển	trực tiếp	
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược	
Phù hợp với chân không	có	
Chức năng khí xả	không thể điều tiết	
Nút ghi đè	quét	
Hiển thị trạng thái tín hiệu	Đèn LED	
Kiểu gắn	trên tấm kết nối	với lỗ xuyên
Vị trí lắp đặt	bất kì	
Chiều rộng định mức	1,5 mm	
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	30 l/ph	
Lưu lượng bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	30 l/ph	
Chiều rộng lắp đặt	10 mm	20 mm
Kích thước lưới	10 mm	20 mm
Cổng nối khí nén 1	Tấm kết nối	QS-3, QS-4, chuẩn bị cho QSP10
Cổng nối khí nén 11	Tấm kết nối	QS-3, QS-4, chuẩn bị cho QSP 10
Cổng nối khí nén 2	Tấm kết nối	QS-3, QS-4, chuẩn bị cho QSP10

Các điều kiện vận hành và môi trường –2 x van nhánh 2 /2 trên tấm kết nối

Chức năng van	2/2 đóng ổn định đơn	2x2/2 đóng ổn định đơn
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]	
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)	
Áp suất vận hành	0 ... 1,5 bar	
Áp suất vận hành có thể đảo ngược	-0,95 ... 0 bar	
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-5 ... 50°C	
Nhiệt độ trung bình	-5 ... 50°C	
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 60°C	
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải	
Giấy phép	Dấu RCM	–
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) ²⁾	theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị RoHS của EU	
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) ³⁾	theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS	

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

2) Vui lòng tham khảo phạm vi sử dụng trong tuyên bố hợp chuẩn tại: www.festo.com/catalogue/... -> Support/Downloads.
Trong trường hợp hạn chế việc sử dụng thiết bị trong các khu dân cư, khu thương mại, và khu công nghiệp cũng như tại các doanh nghiệp nhỏ, có thể một số biện pháp bổ sung khác để giảm thiểu phát xạ nhiễu là cần thiết.

3) Vui lòng tham khảo phạm vi sử dụng trong tuyên bố hợp chuẩn tại: www.festo.com/catalogue/... -> Support/Downloads.
Trong trường hợp hạn chế việc sử dụng thiết bị trong các khu dân cư, khu thương mại, và khu công nghiệp cũng như tại các doanh nghiệp nhỏ, có thể một số biện pháp bổ sung khác để giảm thiểu phát xạ nhiễu là cần thiết.

Bảng dữ liệu

Các thông số liên quan đến an toàn –2 x van nhánh 2 /2 trên tấm kết nối

chống sốc	Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27
Khả năng chống rung	Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6

Dữ liệu điện –2 x van nhánh 2 /2 trên tấm kết nối

Điện áp vận hành	24V DC
Dao động điện áp cho phép	+/- 10%
Cổng nối điện	Giắc cắm KMH
Thời gian bật	100%
Chiều dài dây dẫn tối đa	30m
Mức độ bảo vệ	IP40

Thời gian và tần số chuyển mạch –2 x van nhánh 2 /2 trên tấm kết nối

Thời gian chuyển mạch bật	6 ms
Thời gian chuyển mạch tắt	6 ms
Tần số chuyển mạch tối đa	10 Hz

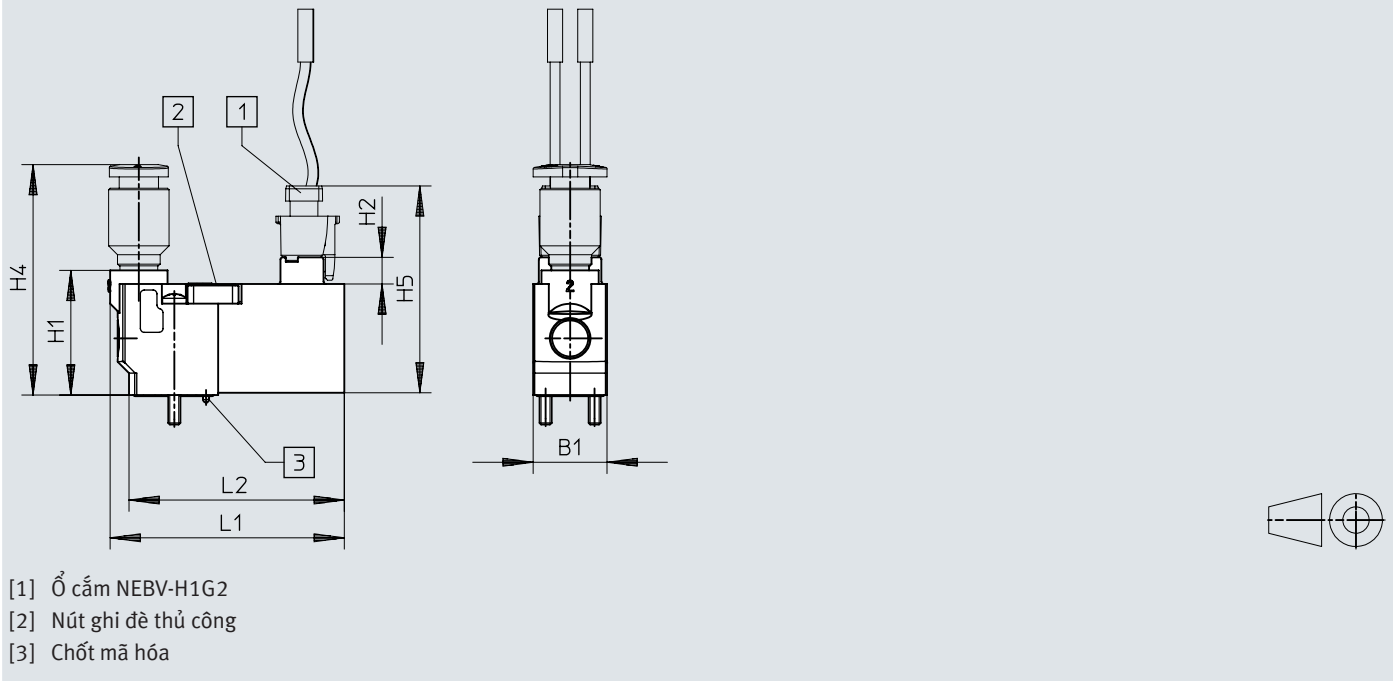
Vật liệu -2 x van nhánh 2 /2 trên tấm kết nối

Chức năng van	2/2 đóng ổn định đơn	2x2/2 đóng ổn định đơn
Vật liệu vỏ	PA gia cố, PPS gia cố	
Vật liệu vít	Thép	
Vật liệu cửa phốt	FPM, HNBR, NBR	
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS	
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L	
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 5 theo ISO 14644-1	–

Kích thước

Kích thước – Van để rời, mối nối cắm phía trên

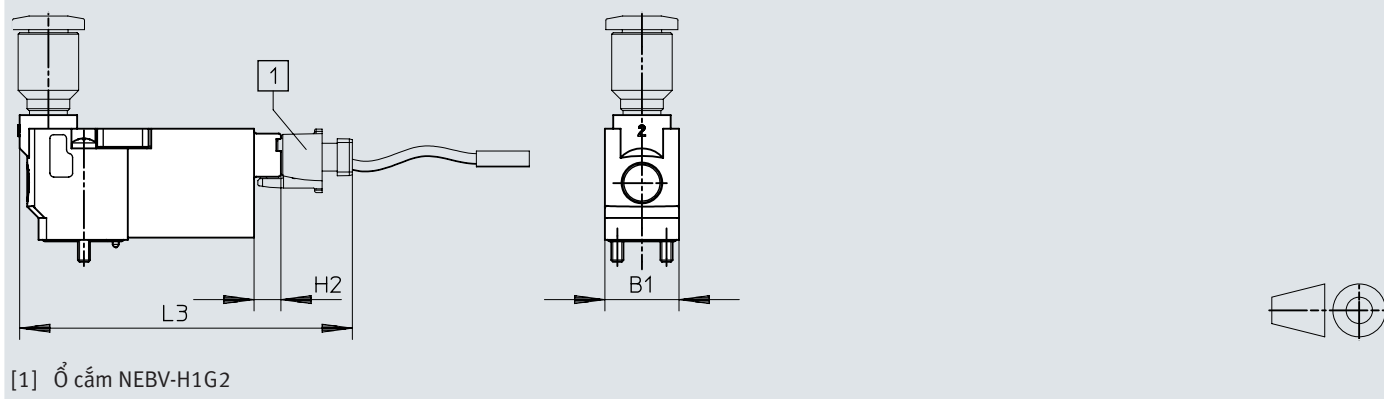
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	B1	H1	H2	H4	H5	L1	L2
MHP1-...-TC	9,8	16,5	3,6	30,5	27,4	31	28,5

Kích thước

Kích thước – Van để rời, mối nối cắm phía sau

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	B1	H2	L3
MH1-...-HC	9,8	3,6	44

Kích thước

Kích thước – Van để rời, mối nối cắm phía dưới Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

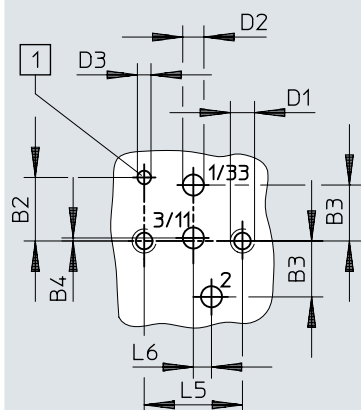


	B1	H2
MHP1-...-P1	9,8	3,6

Kích thước

Kích thước – Van bán ổ cắm, kiểu lỗ trên các tấm nối.

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



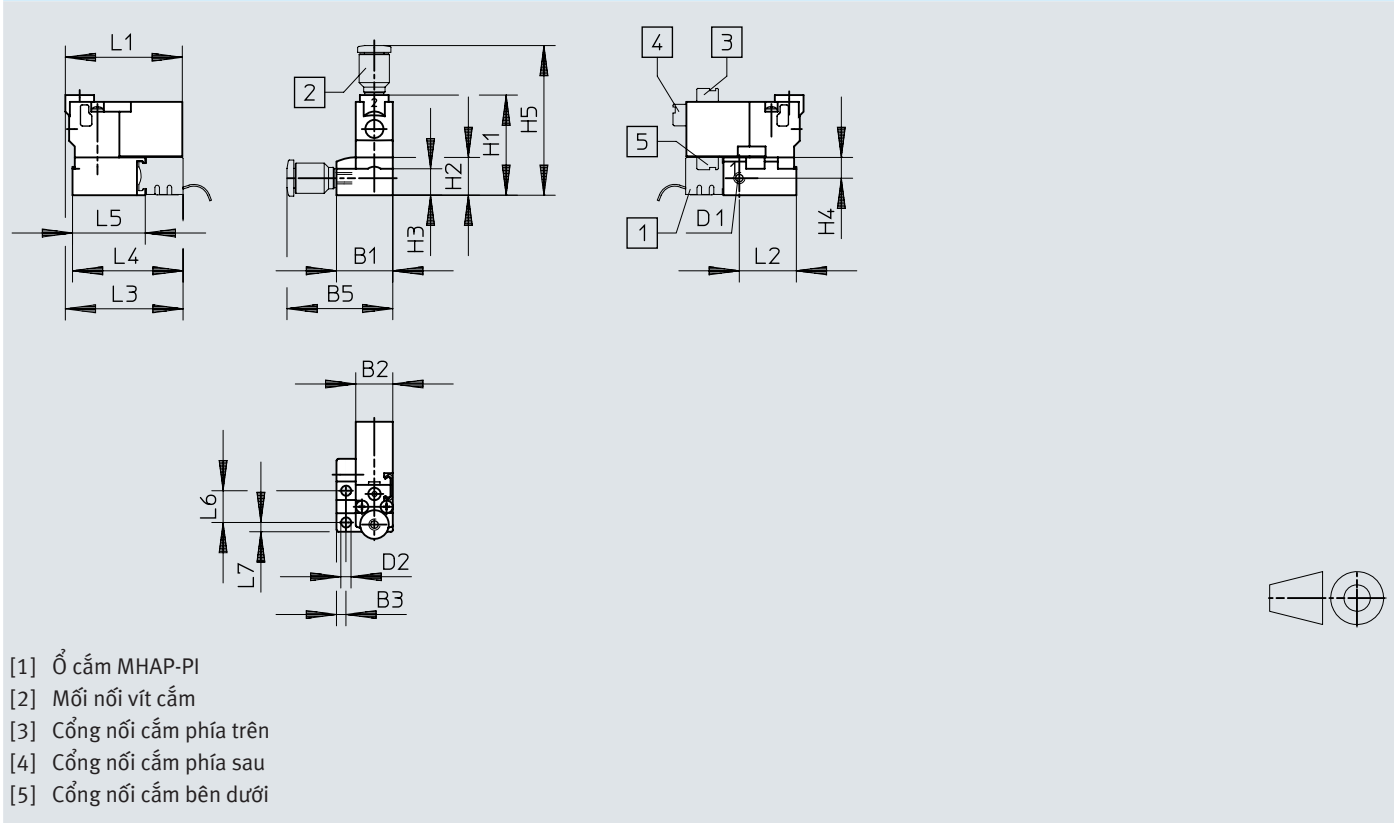
[1] Lỗ cho chốt mã hóa

	B2	B3	B4	D1	D2	D3	L5	L6
MHP1/MHA1	4,2	3,7	0,2	M1,6	1,4	0,9	6,5	1,2

Kích thước

Kích thước – Van để rời, lắp đặt trên tấm kết nối đơn, van nhánh 2/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

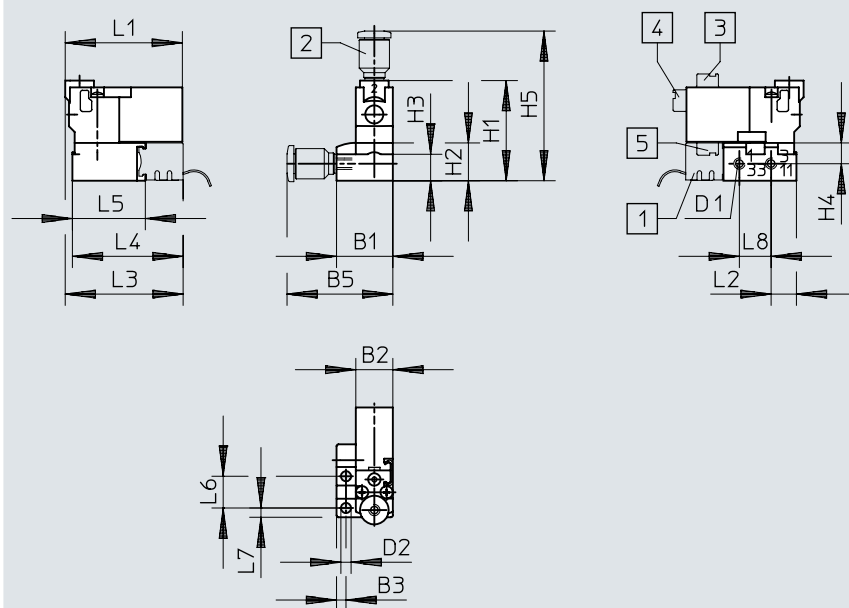


- [1] Ổ cắm MHAP-PI
- [2] Mối nối vít cắm
- [3] Cổng nối cắm phía trên
- [4] Cổng nối cắm phía sau
- [5] Cổng nối cắm bên dưới

	B1	B2	B3	B5	D1	D2	H1	H2	H3	H4	H5	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L7
MHP1-...-2/2	14,9	9,8	2,5	28	M3	2,7	26,5	10	7	5,5	39,6	31	15,1	31,2	29,3	19,3	8,4	2,5	2,5

Kích thước

Kích thước – Van để rời, lắp đặt trên tấm kết nối đơn, van nhánh 3/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

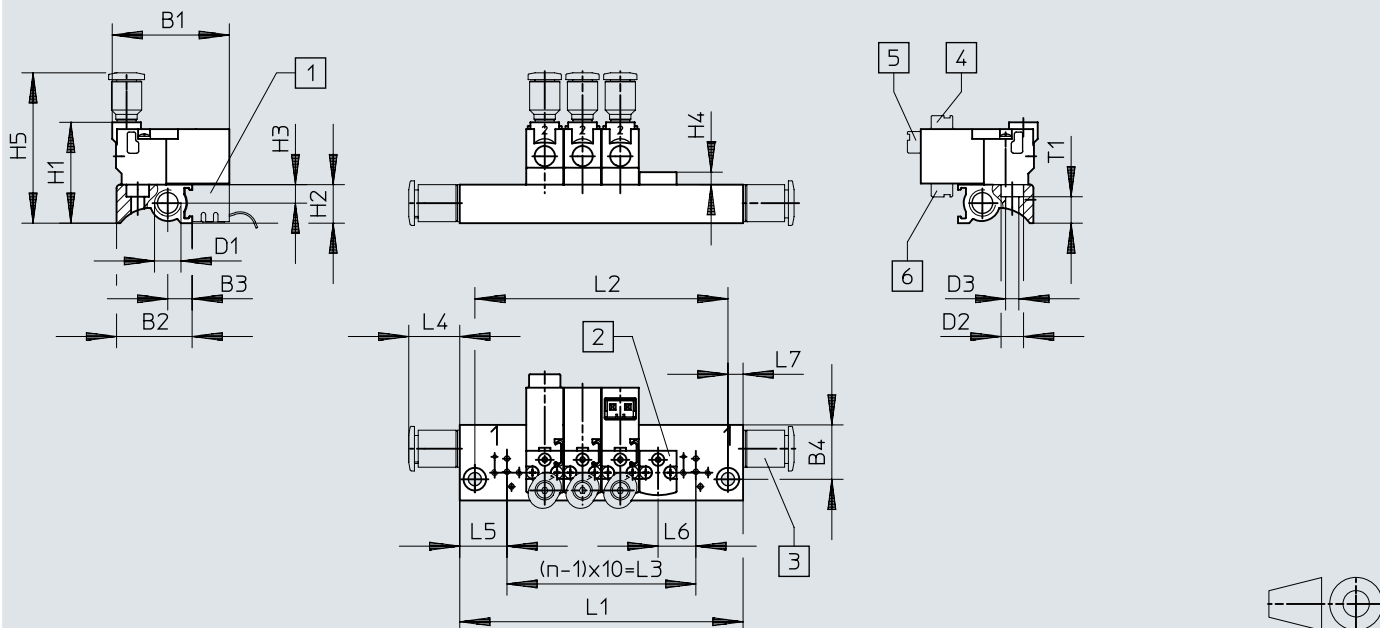
- [1] Ổ cắm MHAP-PI
 [2] Mối nối vít cắm
 [3] Cổng nối cắm phía trên
 [4] Cổng nối cắm phía sau
 [5] Cổng nối cắm bên dưới

	B1	B2	B3	B5	D1	D2	H1	H2	H3	H4	H5	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L7
MHP1-...-3/2	14,9	9,8	2,5	28	M3	2,7	26,5	10	7	5,5	39,6	31	6,7	31,2	29,3	19,3	8,4	2,5	8,4

Kích thước

Kích thước – Van để rời, giá đỡ pin, van nhánh 2/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



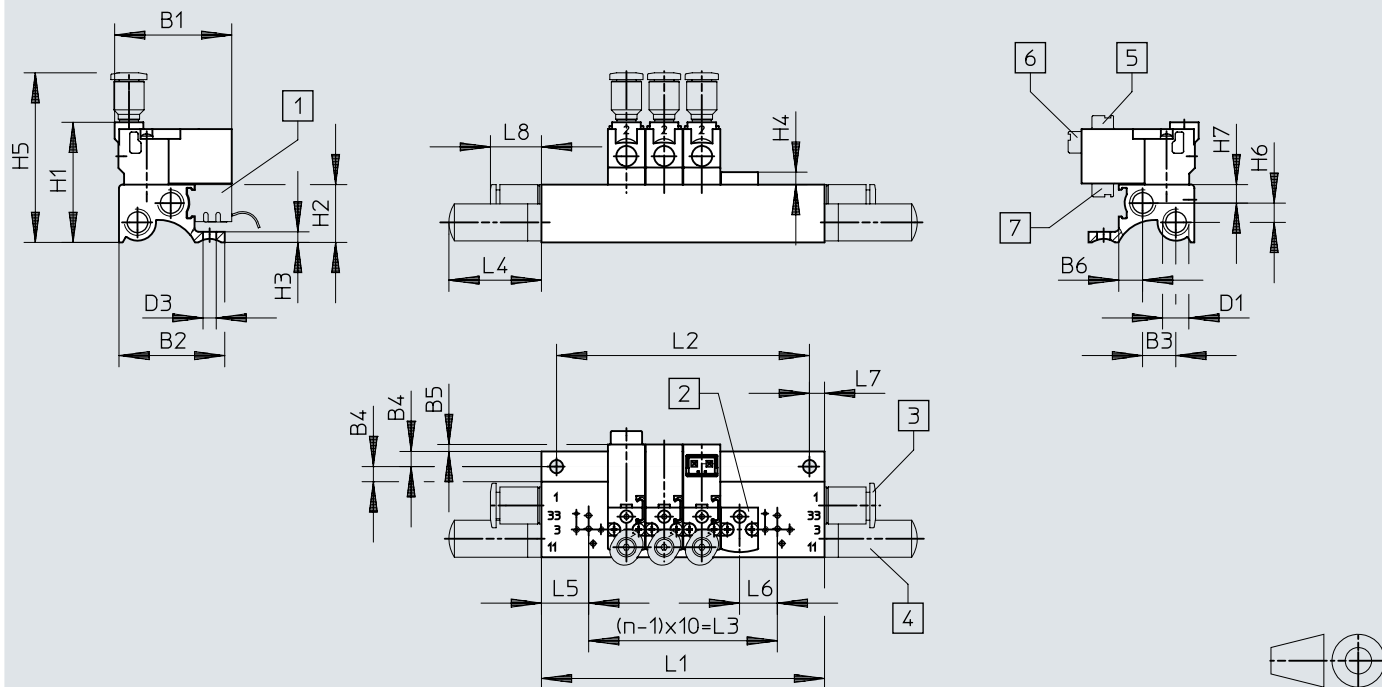
- [1] Ổ cắm MHAP-PI
- [2] Tấm che MHAP1
- [3] Mối nối vít
- [4] Cổng nối cắm phía trên
- [5] Cổng nối cắm phía sau
- [6] Cổng nối cắm bên dưới

	B1	B2	B3	B4	D1	D2	D3	H1	H2	H3	H4	H5	L4	L5	L6	L7	T1
MHP1-...-2/2	31	20	6,3	14,4	M7	6	3,5	26,7	10,2	4,9	3,3	39,8	13,5	12,5	10	4	7

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3	n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3	n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
2x MHP1-...-2/2	35	27	10	9x MHP1-...-2/2	105	97	80	16x MHP1-...-2/2	175	167	150
3x MHP1-...-2/2	45	37	20	10x MHP1-...-2/2	115	107	90	17x MHP1-...-2/2	185	177	160
4x MHP1-...-2/2	55	47	30	11x MHP1-...-2/2	125	117	100	18x MHP1-...-2/2	195	187	170
5x MHP1-...-2/2	65	57	40	12x MHP1-...-2/2	135	127	110	19x MHP1-...-2/2	205	197	180
6x MHP1-...-2/2	75	67	50	13x MHP1-...-2/2	145	137	120	20x MHP1-...-2/2	215	207	190
7x MHP1-...-2/2	85	77	60	14x MHP1-...-2/2	155	147	130	21x MHP1-...-2/2	225	217	200
8x MHP1-...-2/2	95	87	70	15x MHP1-...-2/2	165	157	140	22x MHP1-...-2/2	235	227	210

Kích thước

Kích thước – Van để rời, giá đỡ pin, van nhánh 3/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

- [1] Ổ cắm MHAP-PI
 [2] Tấm che MHAP1
 [3] Mối nối vít
 [4] Bộ giảm thanh
 [5] Cổng nối cắm phía trên
 [6] Cổng nối cắm phía sau
 [7] Cổng nối cắm bên dưới

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	D1	D3	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	L4	L5	L6	L7	L8
MHP1-...-3/2	31	28	8,8	4	1,9	6,3	M7	3,5	31,8	15,3	2,8	3,3	44,9	5,1	4,9	24,5	12,5	10	4	13,5

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
2x MHP1-...-3/2	35	27	10
3x MHP1-...-3/2	45	37	20
4x MHP1-...-3/2	55	47	30
5x MHP1-...-3/2	65	57	40
6x MHP1-...-3/2	75	67	50
7x MHP1-...-3/2	85	77	60
8x MHP1-...-3/2	95	87	70

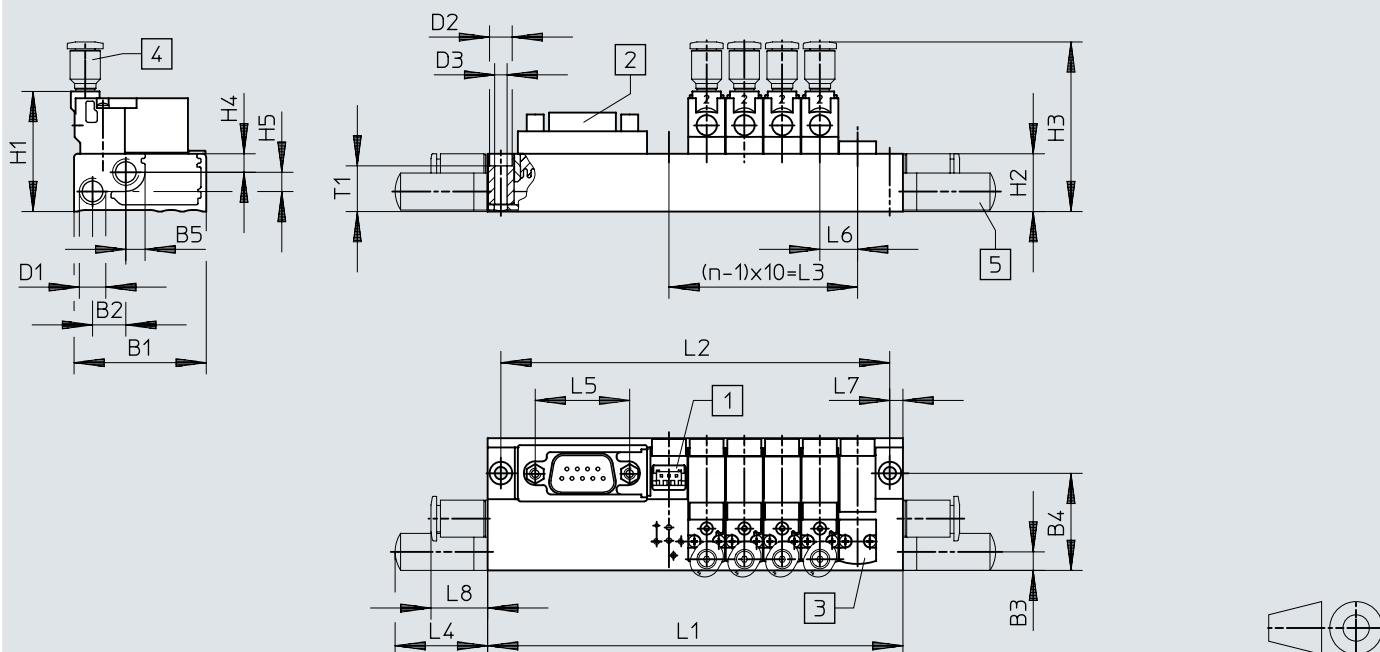
n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
9x MHP1-...-3/2	105	97	80
10x MHP1-...-3/2	115	107	90
11x MHP1-...-3/2	125	117	100
12x MHP1-...-3/2	135	127	110
13x MHP1-...-3/2	145	137	120
14x MHP1-...-3/2	155	147	130
15x MHP1-...-3/2	165	157	140

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
16x MHP1-...-3/2	175	167	150
17x MHP1-...-3/2	185	177	160
18x MHP1-...-3/2	195	187	170
19x MHP1-...-3/2	205	197	180
20x MHP1-...-3/2	215	207	190
21x MHP1-...-3/2	225	217	200
22x MHP1-...-3/2	235	227	210

Kích thước

Kích thước – Van để rời, lắp đặt bằng pin với cực điện đa cực, van nhánh 3/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Ổ cắm MHAP-PI
 [2] Phích cắm Sub-D, ổ cắm hướng lên trên (tiêu chuẩn)
 [3] Tấm che MHAP1
 [4] Mối nối vít
 [5] Bộ giảm thanh

	B1	B2	B3	B4	B5	D1	D2	D3	H1	H2	H3	H4	H5	L4	L5	L6	L7	L8	T1
MHP1	35	8,8	5,3	25,7	5,2	M7	6	3,3	31,8	15,3	44,9	4,9	5,1	54,5	25	10	3,5	15	12,1

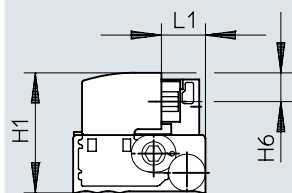
n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
2x MHP1-...-3/2	70	63	10
4x MHP1-...-3/2	90	83	30
6x MHP1-...-3/2	110	103	50
8x MHP1-...-3/2	130	123	70

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
10x MHP1-...-3/2	172	165	90
12x MHP1-...-3/2	192	185	110
14x MHP1-...-3/2	212	205	130
16x MHP1-...-3/2	232	225	150

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
18x MHP1-...-3/2	252	245	170
20x MHP1-...-3/2	272	265	190
22x MHP1-...-3/2	292	285	210

Kích thước

Kích thước – Ổ cắm điện đa cực, ổ cắm nối vào phía khí nén

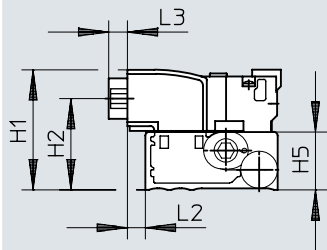
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	H1	H6	L1
MH1-...-SP	31,8	7,6	11,7

Kích thước

Kích thước – Ổ cắm điện đa cực, ổ cắm nối vào phía điện.

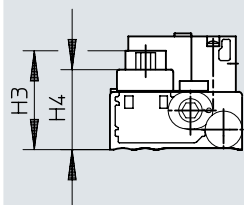
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	H1	H2	H5	L2	L3
MH1-...-SE	31,8	24,2	15,3	4,8	5

Kích thước

Kích thước – ổ cắm điện đa cực, đầu cắm hướng lên trên.

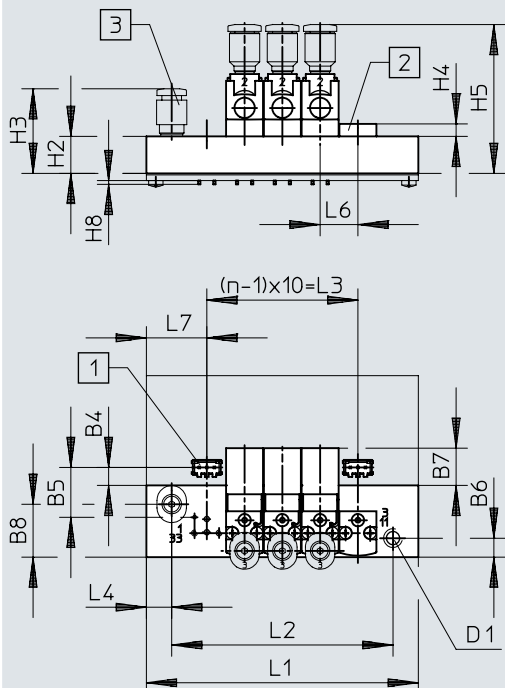
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	H3	H4
MH1-...-ST	26,2	21,2

Kích thước

Kích thước – Van để rời, giá đỡ pin trên bo mạch, van nhánh 3/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Ổ cắm hàn PCBC-A
[2] Tấm che MHAP1
[3] Mối nối vít

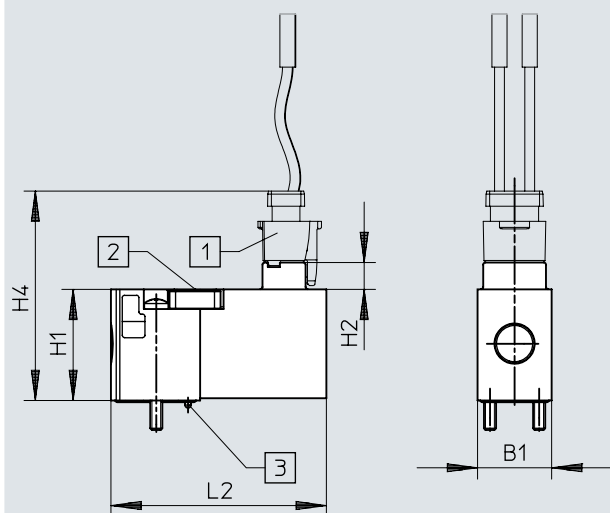
	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	D1	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8	L4	L6	L7
MHP1	31	19	2,4	4,8	13,2	5	9,9	14	M5	26,3	9,8	22,4	3,3	39,4	1,5	0,4	1	6,7	10	16

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
2x MHP1-...-3/2	42	28,6	10
4x MHP1-...-3/2	62	48,6	30
6x MHP1-...-3/2	82	68,6	50
8x MHP1-...-3/2	102	88,6	70
10x MHP1-...-3/2	122	108,6	90

Kích thước

Kích thước – Van tắc kết nối không có đèn LED, mối nối cắm phía trên

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



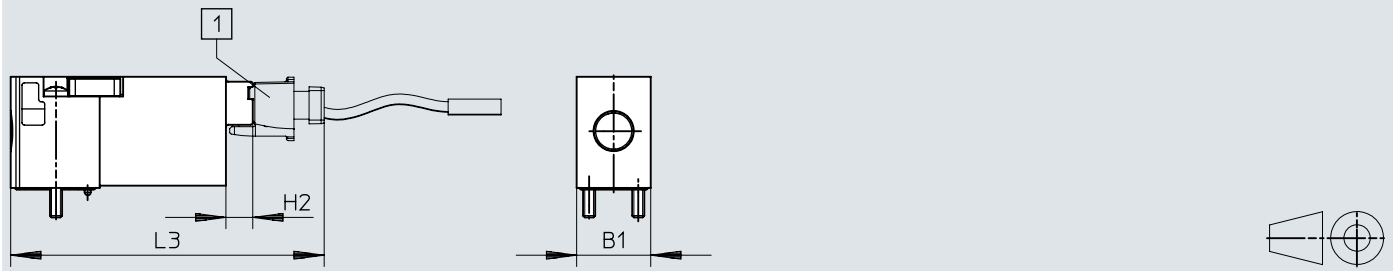
- [1] Ổ cắm NEBV-H1G2
- [2] Nút ghi đè thủ công
- [3] Chốt mã hóa

	B1	H1	H2	H4	L2
MHA1-...-TC	9,8	14,7	3,6	27,7	28,5

Kích thước

Kích thước – Van tấm kết nối không có đèn LED, mỗi nối cắm phía sau

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



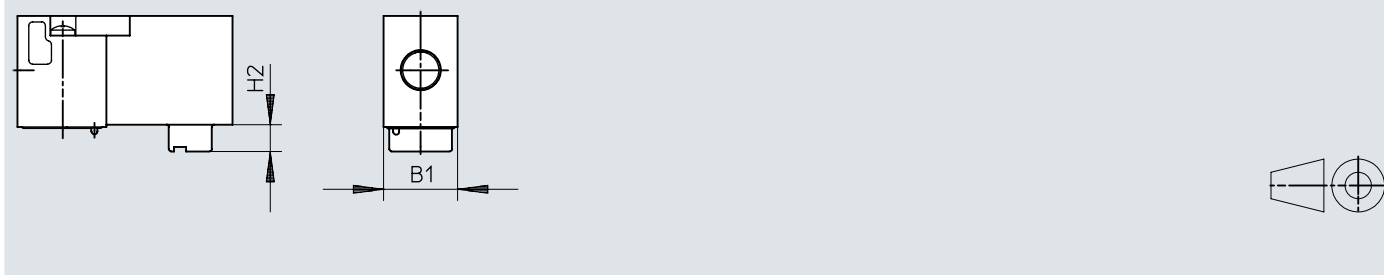
[1] Ổ cắm NEBV-H1G2

	B1	H2	L3
MH1-...-HC	9,8	3,6	41,5

Kích thước

Kích thước – Van tấm kết nối không có đèn LED, mối nối cắm phía dưới

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

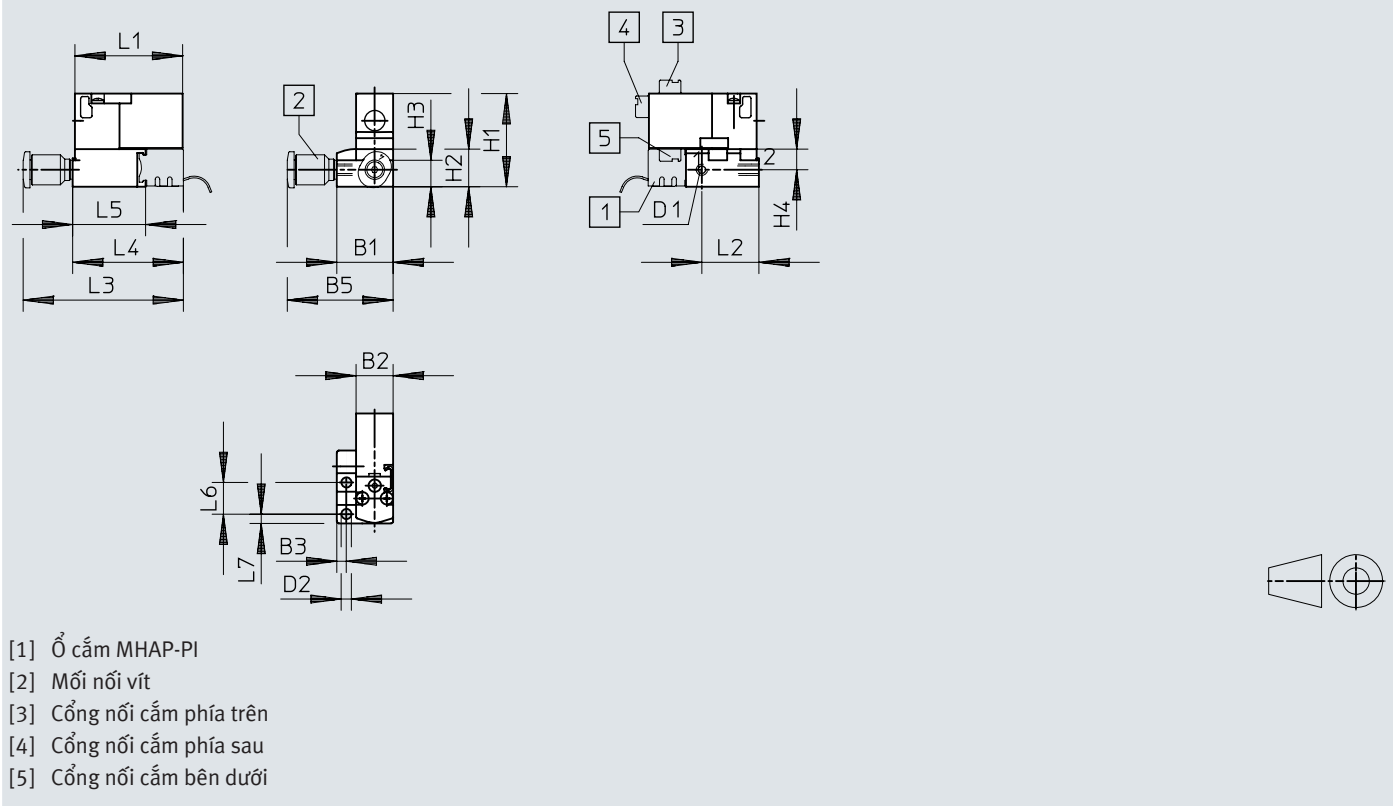


	B1	H2
MHA1-...-P1	9,8	3,6

Kích thước

Kích thước – Van tấm kết nối không có đèn LED, gắn trên tấm kết nối đơn, van nhánh 2/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

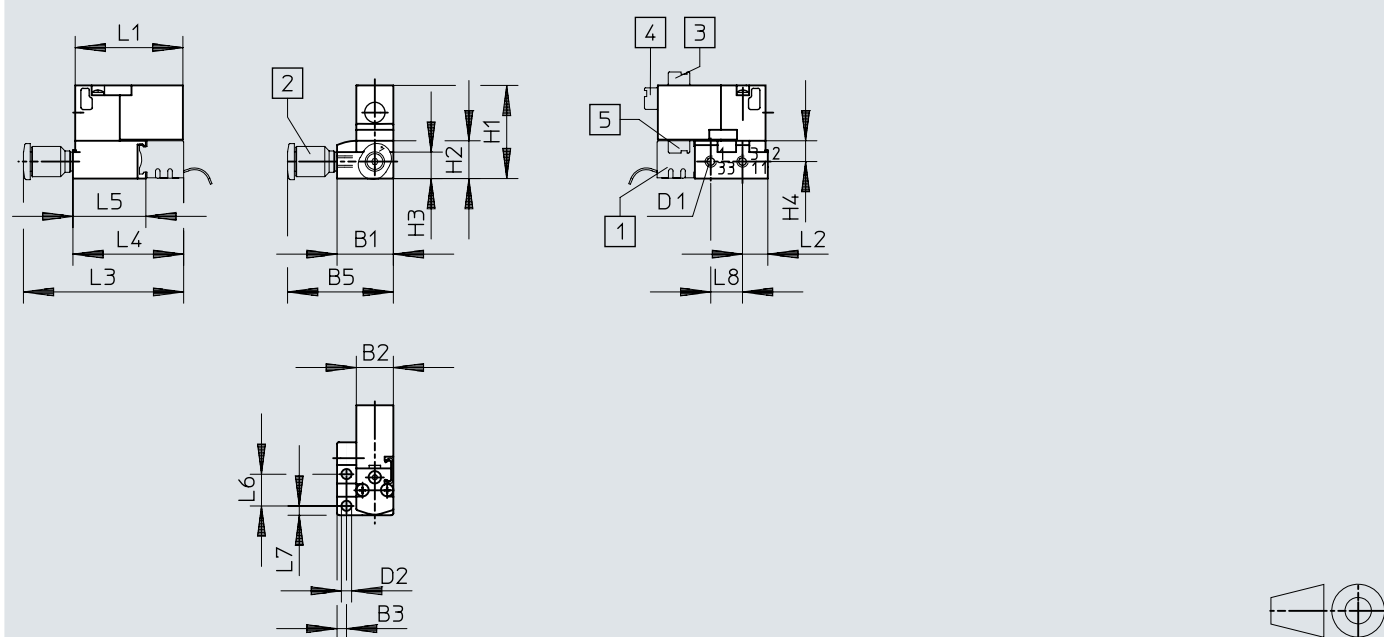


	B1	B2	B3	B4	B5	D1	D2	H1	H2	H3	H4	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7
MHA1-...-2/2	14,9	9,8	2,5	14,9	28	M3	2,7	24,7	10	7	5,5	28,5	15,1	42,4	29,3	19,3	8,4	2,5

Kích thước

Kích thước – Van tấm kết nối không có đèn LED, gắn trên tấm kết nối đơn, van nhánh 3/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



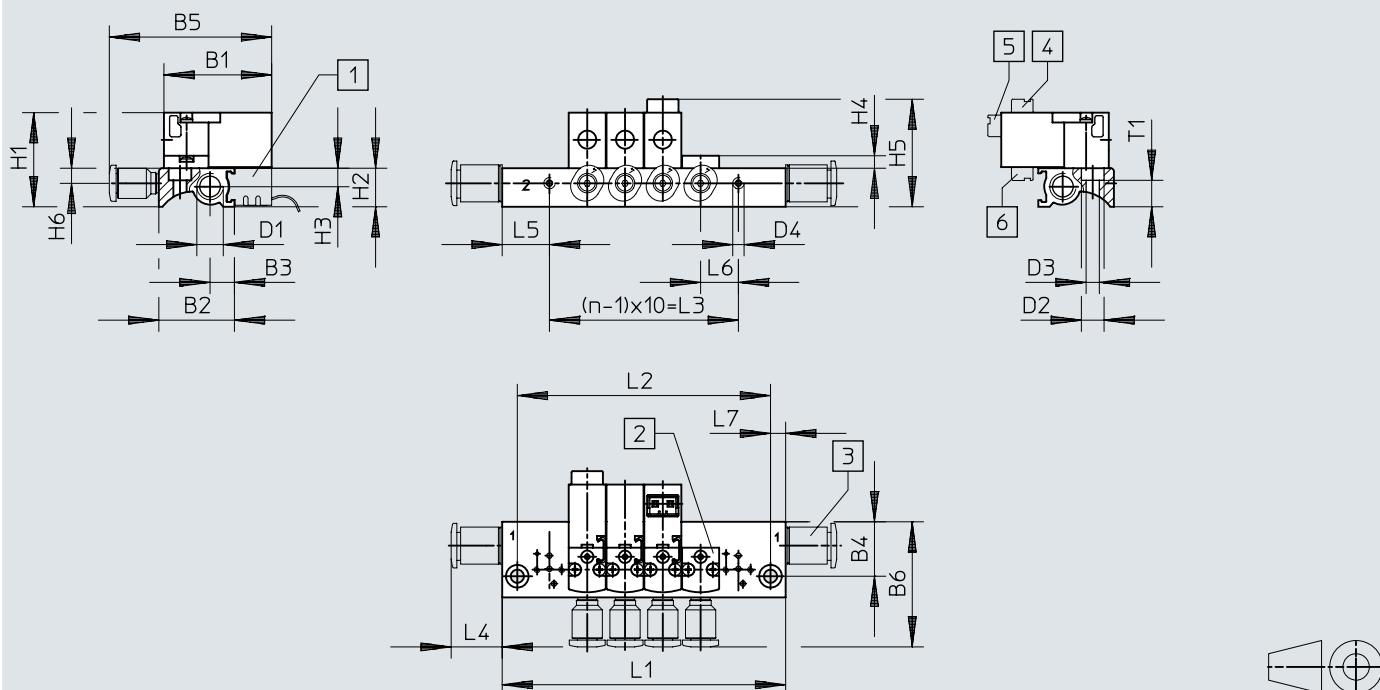
- [1] Ổ cắm MHAP-PI
- [2] Mối nối vít
- [3] Cổng nối cắm phía trên
- [4] Cổng nối cắm phía sau
- [5] Cổng nối cắm bên dưới

	B1	B2	B3	B4	B5	D1	D2	H1	H2	H3	H4	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8
MHA1-...-3/2	14,9	9,8	2,5	14,9	28	M3	2,7	24,7	10	7	5,5	28,5	6,7	42,4	29,3	19,3	8,4	2,5	8,4

Kích thước

Kích thước – Van tấm kết nối không có đèn LED, gắn pin, van nhánh
2/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Ổ cắm MHAP-PI
[2] Tấm che MHAP1
[3] Mối nối vít
[4] Cổng nối cắm phía trên
[5] Cổng nối cắm phía sau
[6] Cổng nối cắm bên dưới

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	D1	D2	D3	D4
MHA1-...-2/2	28,5	20	6,3	14,4	42,9	33,1	M7	6	3,5	M3

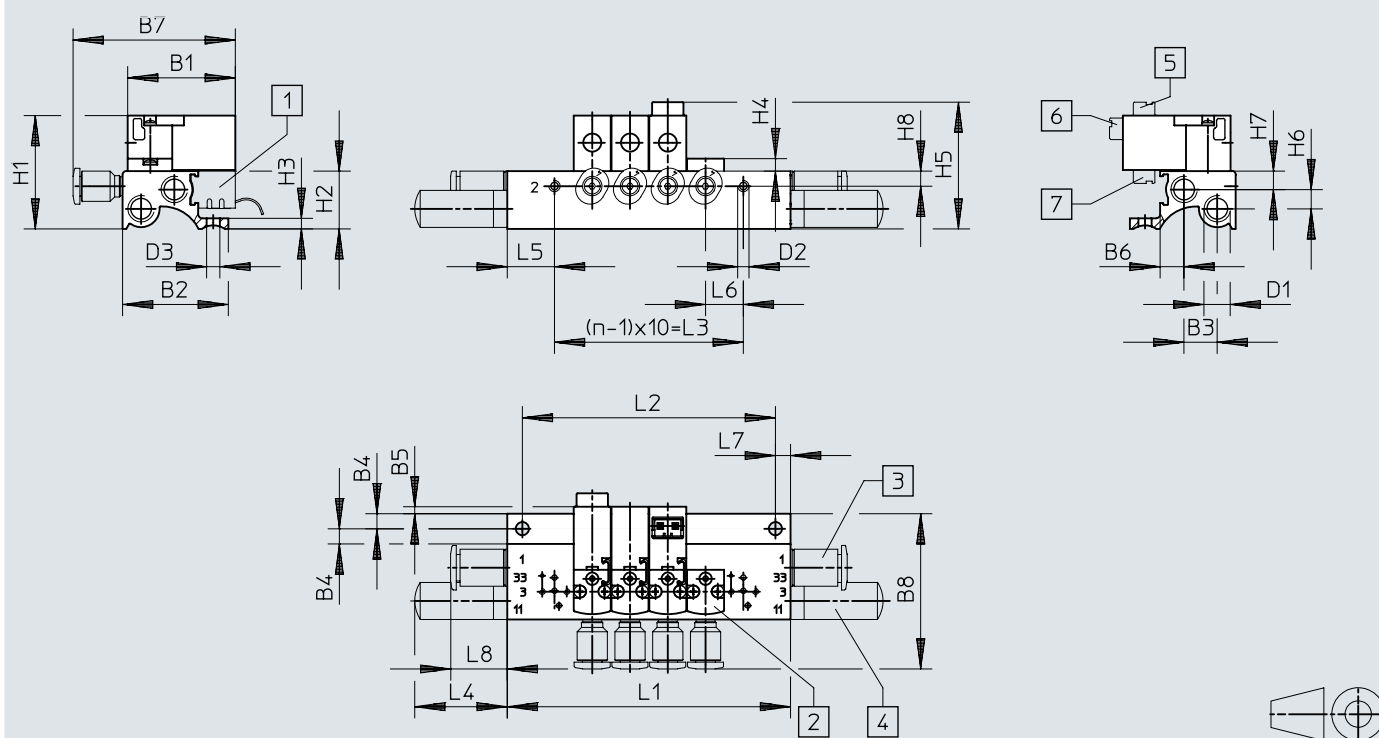
	H1	H2	H3	H4	H5	H6	L4	L5	L6	L7	T1
MHA1-...-2/2	24,9	10,2	4,9	3,3	28,5	4	13,5	12,5	10	4	7

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3	n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3	n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
2x MHA1-...-2/2	35	27	10	9x MHA1-...-2/2	105	97	80	16x MHA1-...-2/2	175	167	150
3x MHA1-...-2/2	45	37	20	10x MHA1-...-2/2	115	107	90	17x MHA1-...-2/2	185	177	160
4x MHA1-...-2/2	55	47	30	11x MHA1-...-2/2	125	117	100	18x MHA1-...-2/2	195	187	170
5x MHA1-...-2/2	65	57	40	12x MHA1-...-2/2	135	127	110	19x MHA1-...-2/2	205	197	180
6x MHA1-...-2/2	75	67	50	13x MHA1-...-2/2	145	137	120	20x MHA1-...-2/2	215	207	190
7x MHA1-...-2/2	85	77	60	14x MHA1-...-2/2	155	147	130	21x MHA1-...-2/2	225	217	200
8x MHA1-...-2/2	95	87	70	15x MHA1-...-2/2	165	157	140	22x MHA1-...-2/2	235	227	210

Kích thước

Kích thước – Van tấm kết nối không có đèn LED, gắn pin, van nhánh
3/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Ổ cắm MHAP-PI
- [2] Tấm che MHAP1
- [3] Mối nối vít
- [4] Bộ giảm thanh
- [5] Cổng nối cắm phía trên
- [6] Cổng nối cắm phía sau
- [7] Cổng nối cắm bên dưới

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	D1	D2	D3
MHA1-...-3/2	28,5	28	8,8	4	1,9	6,3	42,9	41,1	M7	M3	3,5

	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8	L4	L5	L6	L7	L8
MHA1-...-3/2	30	15,3	2,8	3,3	33,6	5,1	4,9	4	24,5	12,5	10	4	13,5

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
2x MHA1-...-3/2	35	27	10
3x MHA1-...-3/2	45	37	20
4x MHA1-...-3/2	55	47	30
5x MHA1-...-3/2	65	57	40
6x MHA1-...-3/2	75	67	50
7x MHA1-...-3/2	85	77	60
8x MHA1-...-3/2	95	87	70

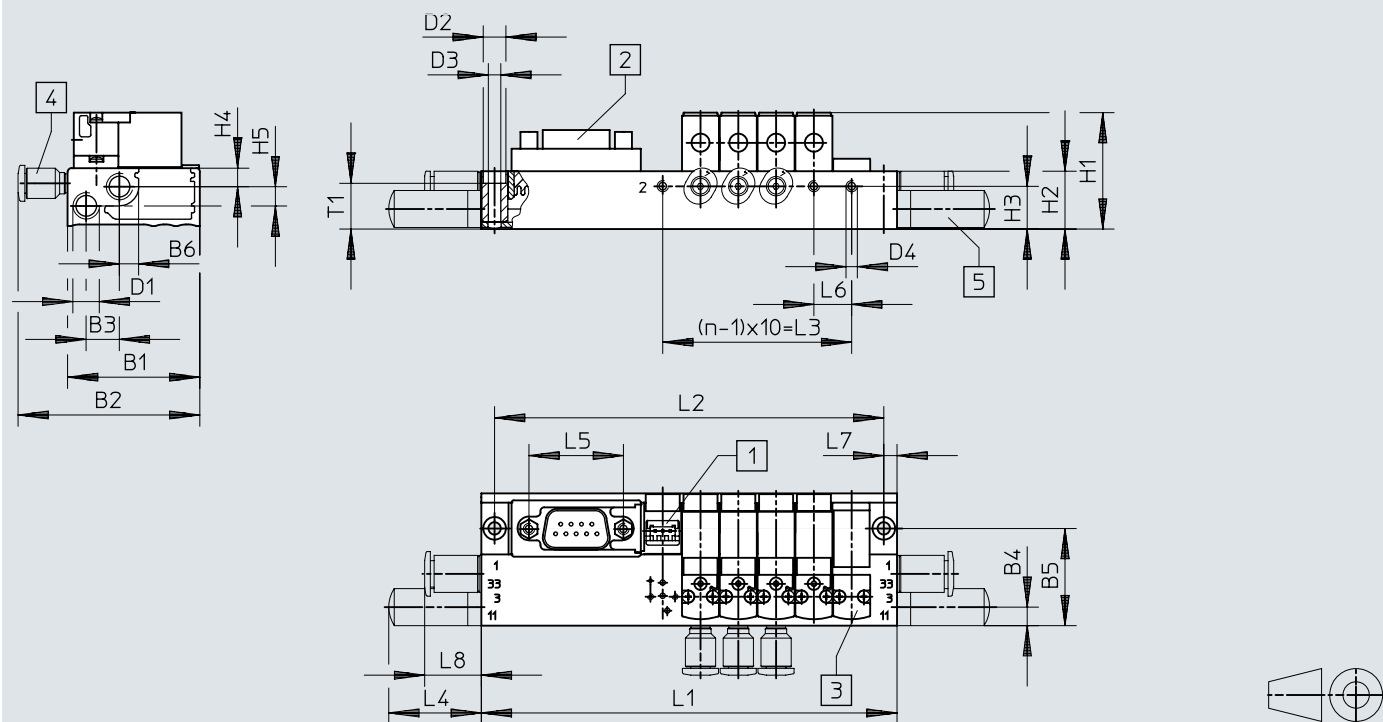
n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
9x MHA1-...-3/2	105	97	80
10x MHA1-...-3/2	115	107	90
11x MHA1-...-3/2	125	117	100
12x MHA1-...-3/2	135	127	110
13x MHA1-...-3/2	145	137	120
14x MHA1-...-3/2	155	147	130
15x MHA1-...-3/2	165	157	140

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
16x MHA1-...-3/2	175	167	150
17x MHA1-...-3/2	185	177	160
18x MHA1-...-3/2	195	187	170
19x MHA1-...-3/2	205	197	180
20x MHA1-...-3/2	215	207	190
21x MHA1-...-3/2	225	217	200
22x MHA1-...-3/2	235	227	210

Kích thước

Kích thước – Van tắc kết nối không có đèn LED, lắp đặt pin với đầu nối điện đa cực, van nhánh 3/2

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Ổ cắm MHAP-PI
- [2] Phích cắm Sub-D, ổ cắm hướng lên trên (tiêu chuẩn)
- [3] Tấm che MHAP1
- [4] Mối nối vít
- [5] Bộ giảm thanh

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	D1	D2	D3	D4	H1	H2	H3	H4	H5	L4	L5	L6	L7	L8	T1
MHA1	35	48,1	8,8	5,3	25,7	5,2	M7	6	3,3	M3	30,8	15,3	11,3	4,9	5,1	24,5	25	10	3,5	15	12,1

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
2x MHA1-...-3/2	70	63	10
4x MHA1-...-3/2	90	83	30
6x MHA1-...-3/2	110	103	50
8x MHA1-...-3/2	130	123	70

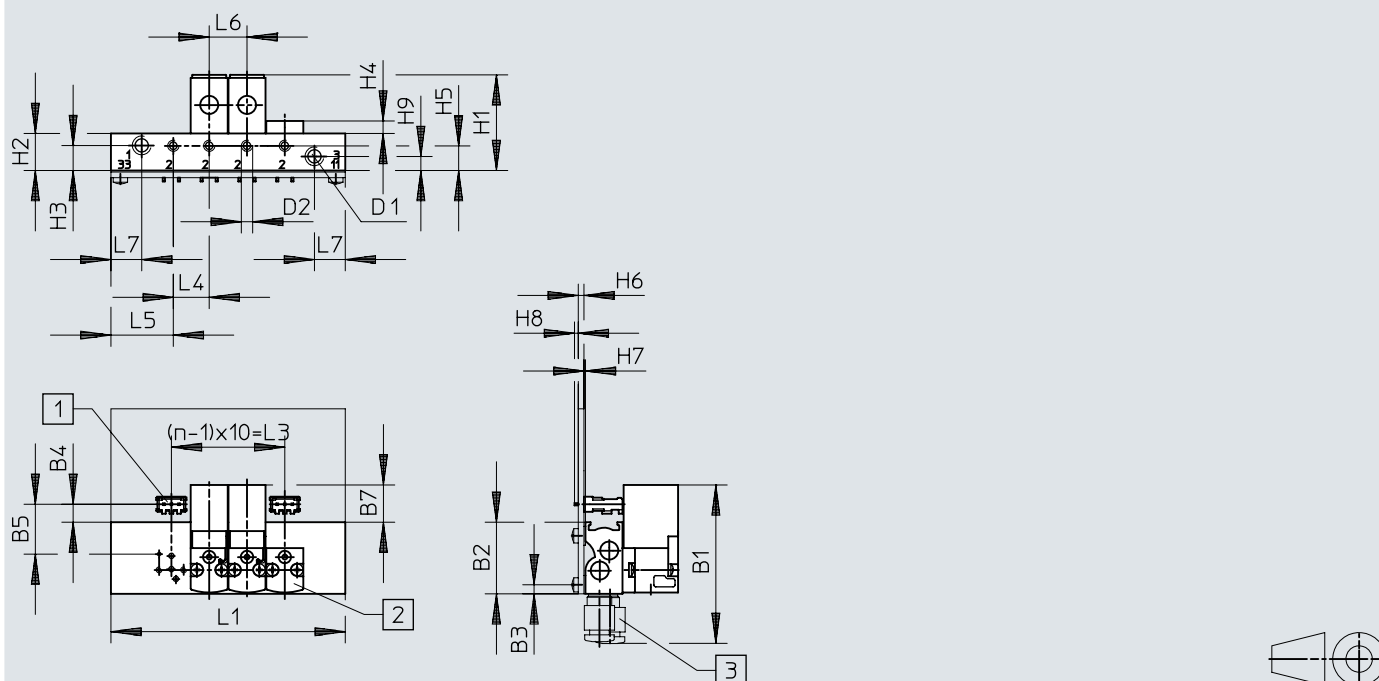
n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
10x MHA1-...-3/2	172	165	90
12x MHA1-...-3/2	192	185	110
14x MHA1-...-3/2	212	205	130
16x MHA1-...-3/2	232	225	150

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
18x MHA1-...-3/2	252	245	170
20x MHA1-...-3/2	272	265	190
22x MHA1-...-3/2	292	285	210

Kích thước

Kích thước – Van tấm kết nối không có đèn LED, pin được gắn trên bo mạch, van nhánh 3/2, không có van đa cực khí nén

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Ổ cắm hàn PCBC-A
 [2] Tấm che MHAP1
 [3] Mối nối vít

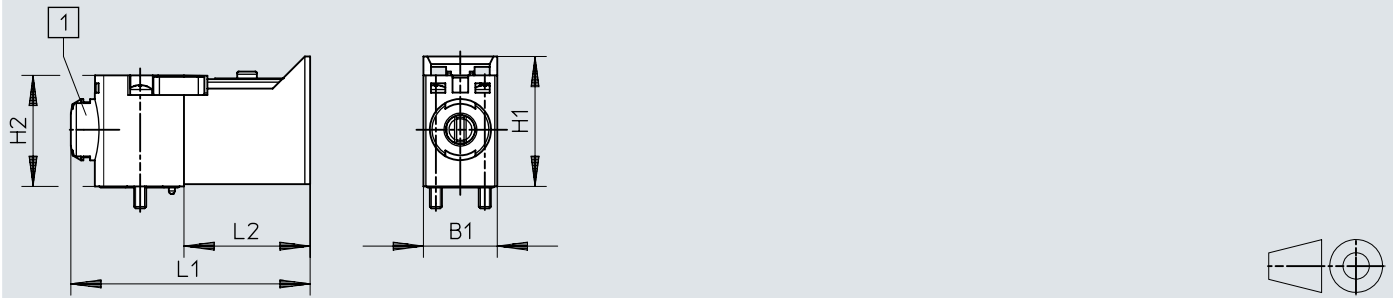
	B1	B2	B3	B4	B5	B7	D1	D2
MH1-...-PCD	42	19	2,4	4,8	13,2	9,9	M5	M3

	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8	H9	L4	L5	L6	L7
MH1-...-PCD	25,3	9,8	6,6	3,3	6,5	1,5	0,4	1	3,7	9,5	16,5	10	8,2

n	L1 ±0,15	L3
2x MH1-...-PCD	42	10
4x MH1-...-PCD	62	30
6x MH1-...-PCD	82	50
8x MH1-...-PCD	102	70
10x MH1-...-PCD	122	90

Kích thước

Kích thước – Van tấm kết nối có đế điện Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

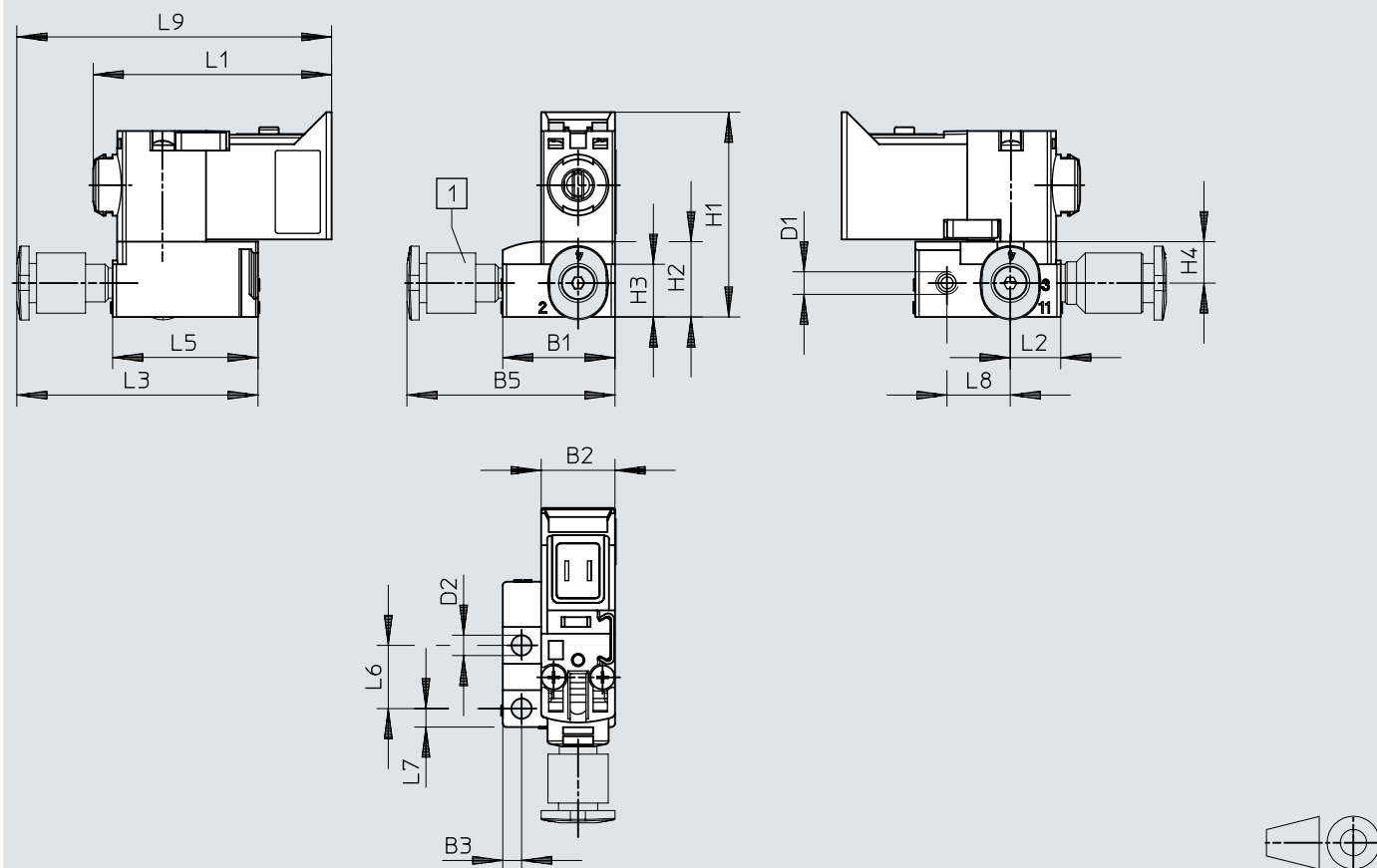


[1] Nút ghi đè thủ công

	B1	B2	B3	B4	D1	D2	D3	H1	H2	L1	L2	L5	L6
MHA1	9,8	4,2	3,7	0,2	M1,6	1,4	0,9	17,2	14,7	31,7	16,7	6,5	1,2

Kích thước

Kích thước – Van tấm kết nối với tấm kết nối điện, gắn trên đế van

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

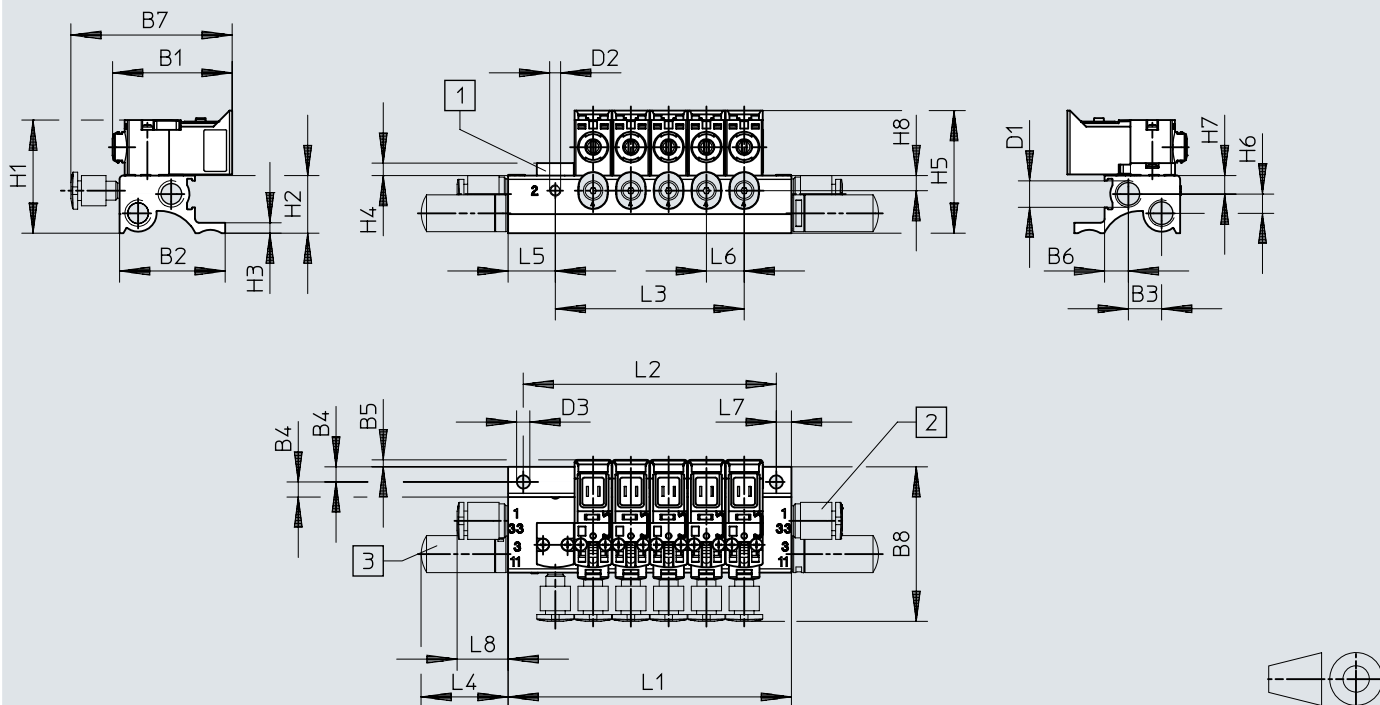
[1] Mối nối vít

	B1	B2	B3	B5	D1	D2	H1	H2	H3	H4	L1	L2	L3	L5	L6	L7	L8	L9
MH1-A-...-PS	14,9	9,8	2,5	27,6	M3	2,7	27,2	10	7	5,5	31,7	6,7	32	19,3	8,4	2,5	8,4	42

Kích thước

Kích thước – Van tắc kết nối có để điện, gắn pin

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Tấm che MHAP1

[2] Mối nối vít

[3] Bộ giảm thanh

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	D1	D2	D3
MH1-A-...-HC-PR	31,7	28	8,8	4	1,9	6,3	42,7	42	M7	M3	3,5

	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8	L4	L5	L6	L7	L8
MH1-A-...-HC-PR	30	15,3	2,8	3,3	32,5	5,1	4,9	4	23,1	12,5	10	4	13,5

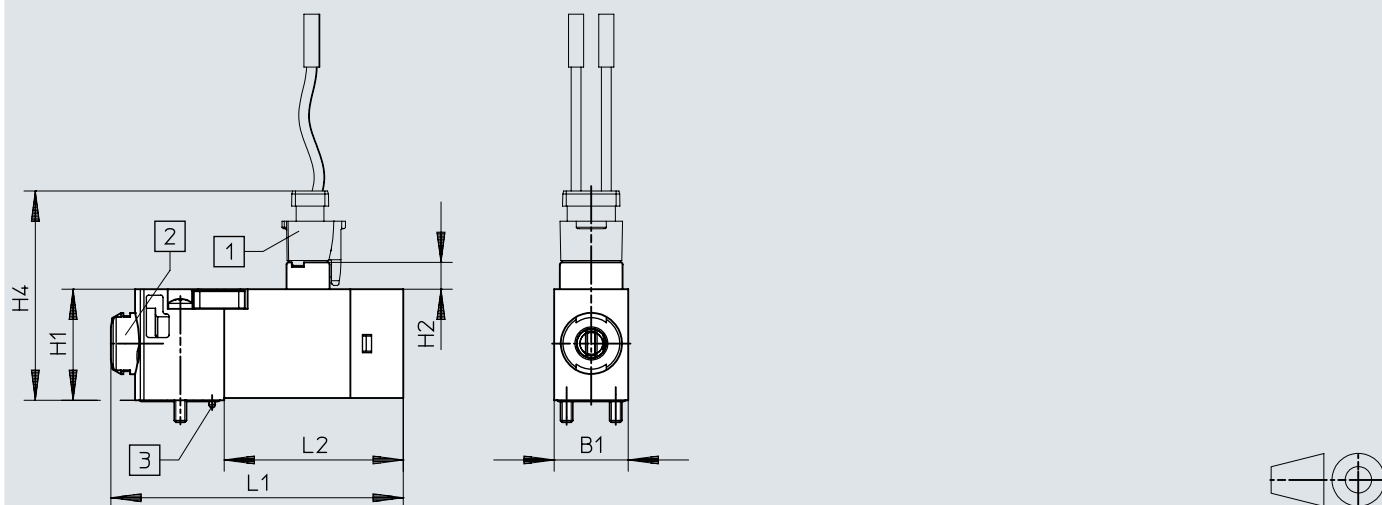
n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
2x MH1-A-...-HC-PR	35	27	10
3x MH1-A-...-HC-PR	45	37	20
4x MH1-A-...-HC-PR	55	47	30
5x MH1-A-...-HC-PR	65	57	40
6x MH1-A-...-HC-PR	75	67	50
7x MH1-A-...-HC-PR	85	77	60
8x MH1-A-...-HC-PR	95	87	70

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
9x MH1-A-...-HC-PR	105	97	80
10x MH1-A-...-HC-PR	115	107	90
11x MH1-A-...-HC-PR	125	117	100
12x MH1-A-...-HC-PR	135	127	110
13x MH1-A-...-HC-PR	145	137	120
14x MH1-A-...-HC-PR	155	147	130
15x MH1-A-...-HC-PR	165	157	140

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
16x MH1-A-...-HC-PR	175	167	150
17x MH1-A-...-HC-PR	185	177	160
18x MH1-A-...-HC-PR	195	187	170
19x MH1-A-...-HC-PR	205	197	180
20x MH1-A-...-HC-PR	215	207	190
21x MH1-A-...-HC-PR	225	217	200
22x MH1-A-...-HC-PR	235	227	210

Kích thước

Kích thước – Van tấm kết nối có đèn LED, mối nối cắm phía trên

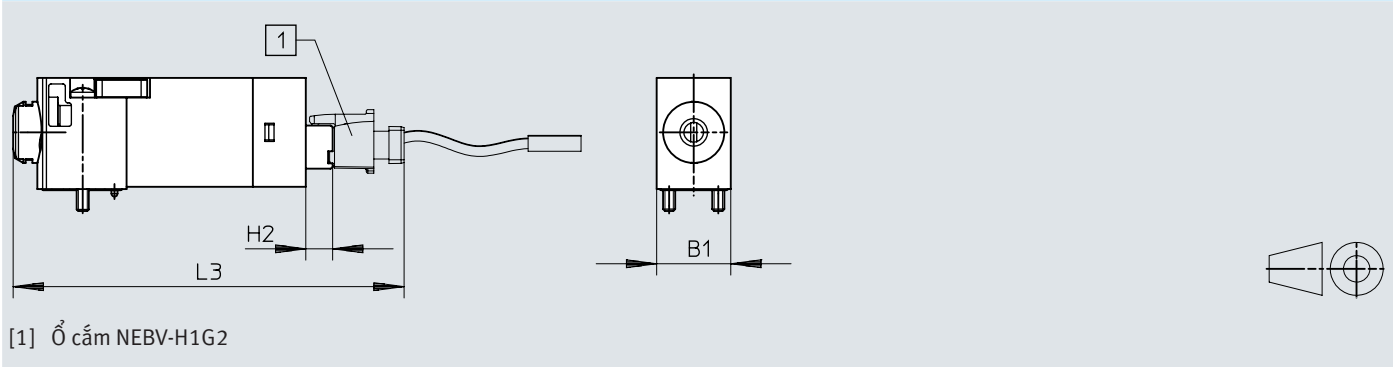
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

- [1] Ổ cắm NEBV-H1G2
 [2] Nút ghi đè thủ công
 [3] Chốt mã hóa

	B1	H1	H2	H4	L1	L2
MHA-M1LH-...-TC	9,8	14,7	3,6	27,7	38,7	23,7

Kích thước

Kích thước – Van tấm kết nối có đèn LED, mỗi nối cắm phía sau Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

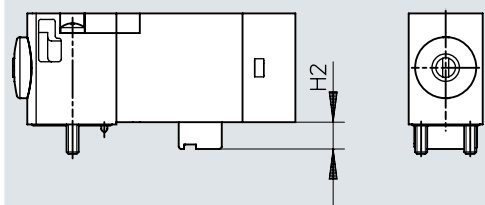


	B1	H2	L3
MHA1-M1LH-3/2O-0,6-HC	9,8	3,6	51,7
MHA1-M1LH-3/2G-0,6-HC			

Kích thước

Kích thước – Van tấm kết nối có đèn LED, mối nối cắm bên dưới

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

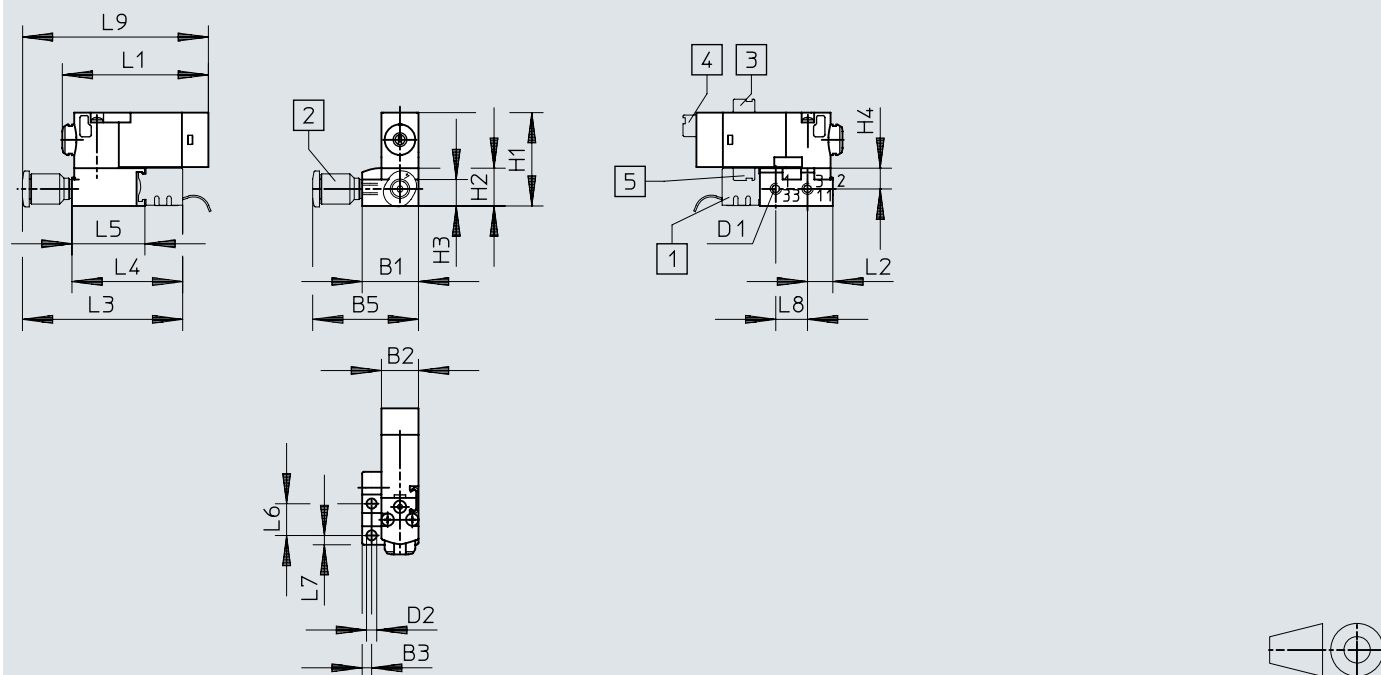


	H2
MHA1-M1LH-...-TC	3,55

Kích thước

Kích thước – Van tấm kết nối có đèn LED, gắn trên tấm kết nối đơn.

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

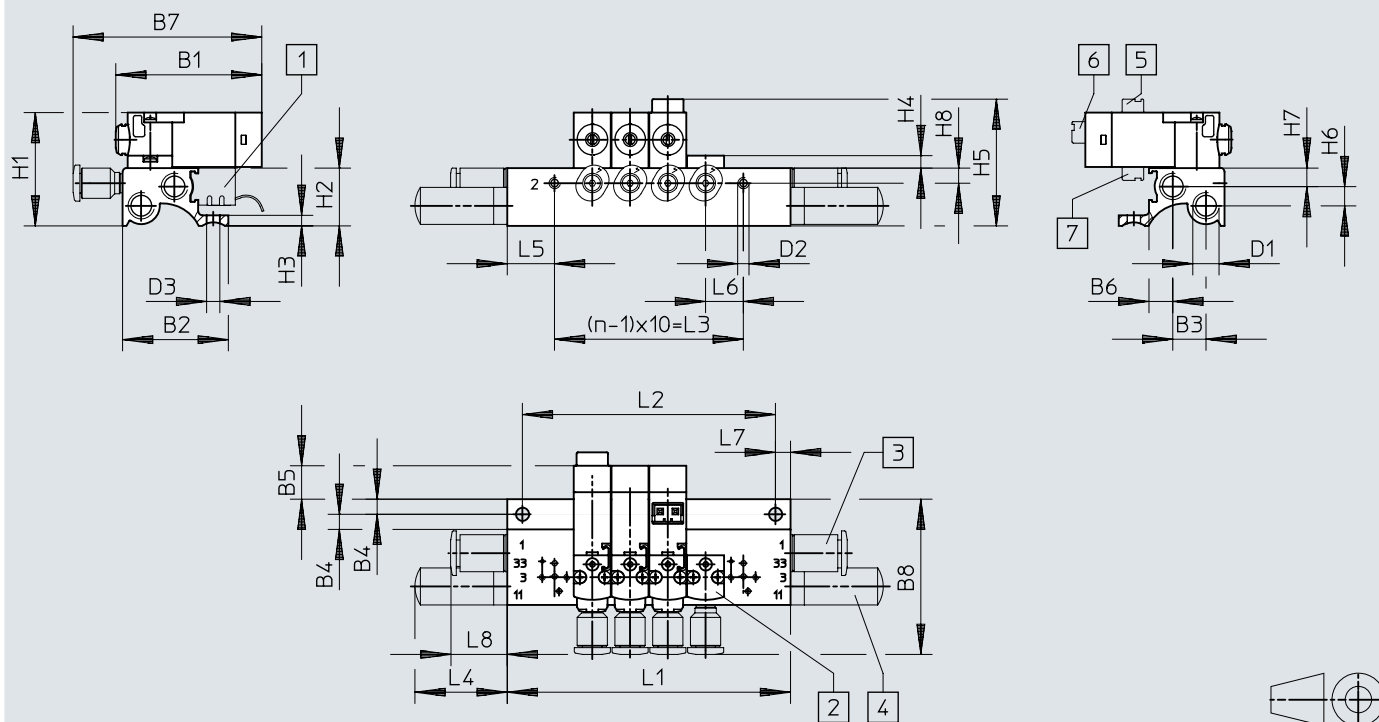


- [1] Ổ cắm MHAP-PI
- [2] Mối nối vít
- [3] Cổng nối cảm phía trên
- [4] Cổng nối cảm phía sau
- [5] Cổng nối cảm bên dưới

	B1	B2	B3	B5	D1	D2	H1	H2	H3	H4	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9
MH1-A-...-PS-LED	14,9	9,8	2,5	28	M3	2,7	24,7	10	7	5,5	38,7	6,7	43,1	29,1	19,3	8,4	2,5	8,4	50,1

Kích thước

Kích thước – Cụm pin, van tấm kết nối với đèn LED

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

- [1] Ổ cắm MHAP-PI
 [2] Tấm che MHAP1
 [3] Mối nối vít
 [4] Bộ giảm thanh
 [5] Cổng nối cắm phía trên
 [6] Cổng nối cắm phía sau
 [7] Cổng nối cắm bên dưới

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	D1	D2
MH1-A-...-HC-PR-LED	38,7	28	8,8	4	8,9	6,3	50	42	M7	M3

	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8	L4	L5	L6	L7	L8
MH1-A-...-HC-PR-LED	30	15,3	2,8	3,3	33,6	5,1	4,9	4	23,1	12,5	10	4	13,5

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
2x MH1-A-...-HC-PR-LED	35	27	10
3x MH1-A-...-HC-PR-LED	45	37	20
4x MH1-A-...-HC-PR-LED	55	47	30
5x MH1-A-...-HC-PR-LED	65	57	40
6x MH1-A-...-HC-PR-LED	75	67	50
7x MH1-A-...-HC-PR-LED	85	77	60
8x MH1-A-...-HC-PR-LED	95	87	70

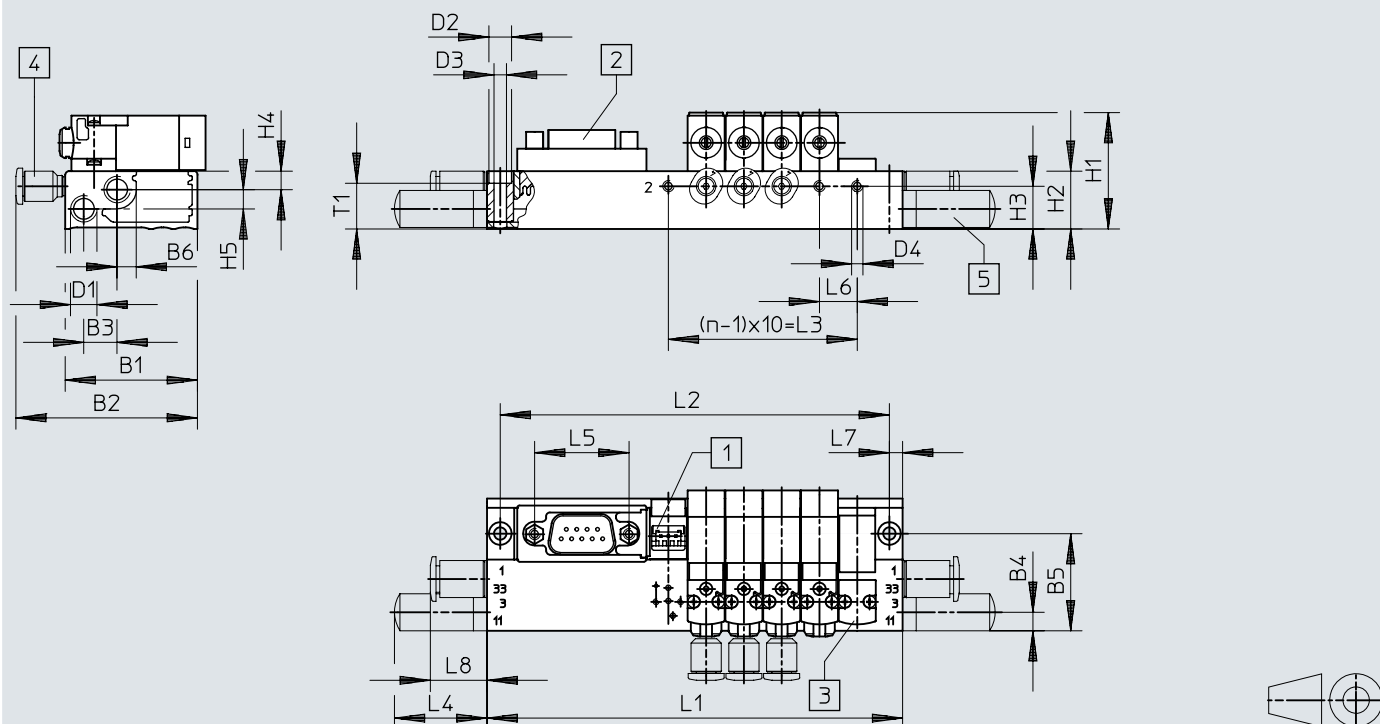
n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
9x MH1-A-...-HC-PR-LED	105	97	80
10x MH1-A-...-HC-PR-LED	115	107	90
11x MH1-A-...-HC-PR-LED	125	117	100
12x MH1-A-...-HC-PR-LED	135	127	110
13x MH1-A-...-HC-PR-LED	145	137	120
14x MH1-A-...-HC-PR-LED	155	147	130
15x MH1-A-...-HC-PR-LED	165	157	140

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
16x MH1-A-...-HC-PR-LED	175	167	150
17x MH1-A-...-HC-PR-LED	185	177	160
18x MH1-A-...-HC-PR-LED	195	187	170
19x MH1-A-...-HC-PR-LED	205	197	180
20x MH1-A-...-HC-PR-LED	215	207	190
21x MH1-A-...-HC-PR-LED	225	217	200
22x MH1-A-...-HC-PR-LED	235	227	210

Kích thước

Kích thước – Van tắm kết nối có đèn LED, gắn pin với điện cực đa cực.

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Ổ cắm MHAP-PI
- [2] Phích cắm Sub-D, ổ cắm hướng lên trên (tiêu chuẩn)
- [3] Tấm che MHAP1
- [4] Mối nối vít
- [5] Bộ giảm thanh

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	D1	D2	D3	D4	H1	H2	H3	H4	H5	L4	L5	L6	L7	L8	T1
MHA1	35	48,1	8,8	5,3	25,7	5,2	M7	6	3,3	M3	30,8	15,3	11,3	4,9	5,1	24,5	25	10	3,5	15	12,1

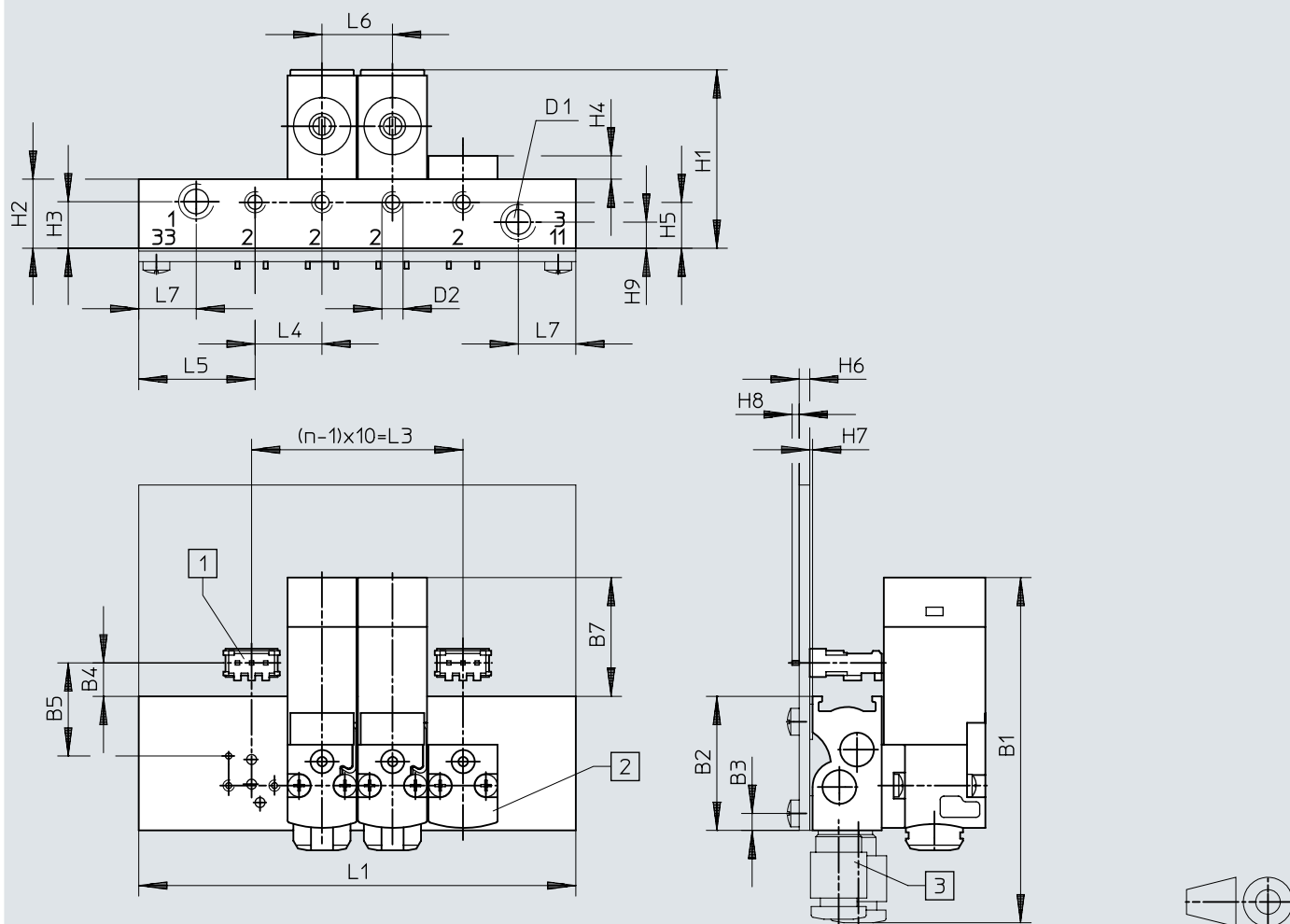
n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
2x MHA1	70	63	10
4x MHA1	90	83	30
6x MHA1	110	103	50
8x MHA1	130	123	70

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
10x MHA1	172	165	90
12x MHA1	192	185	110
14x MHA1	212	205	130
16x MHA1	232	225	150

n	L1 ±0,15	L2 ±0,1	L3
18x MHA1	252	245	170
20x MHA1	272	265	190
22x MHA1	292	285	210

Kích thước

Kích thước – Van tấm kết nối có đèn LED, pin gắn trên bo mạch

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

[1] Ổ cắm hàn PCBC-A

[2] Tấm che MHAP1

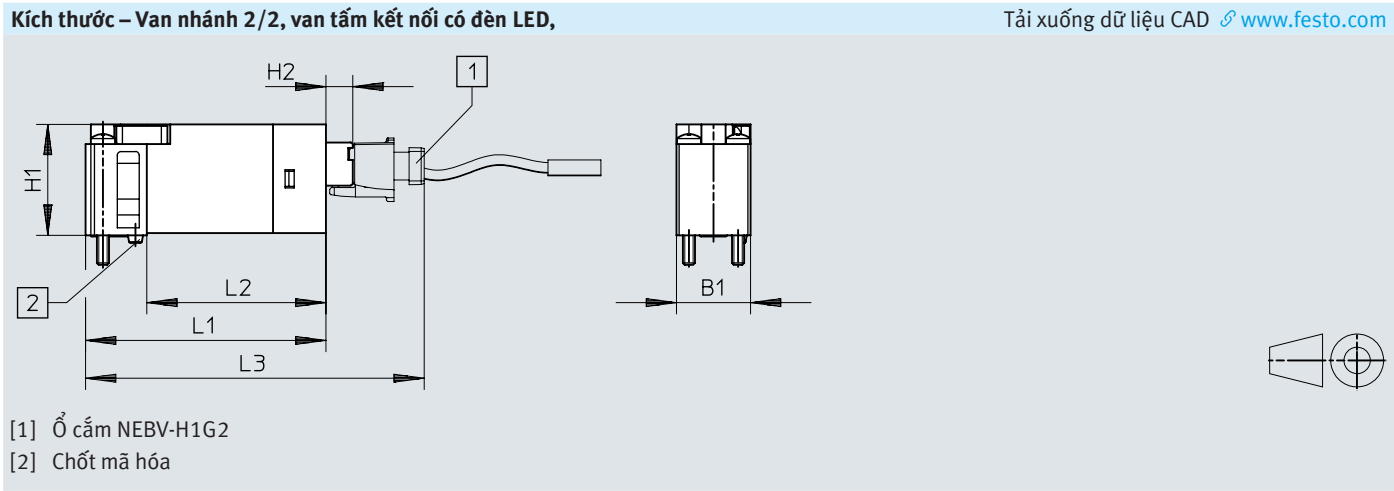
[3] Mối nối vít

	B1	B2	B3	B4	B5	B7	D1	D2
MH1-...-PCD	49	19	2,4	4,8	13,2	16,9	M5	M3

	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8	H9	L4	L5	L6	L7
MH1-...-PCD	25,3	9,8	6,6	3,3	6,5	1,5	0,4	1	3,7	9,5	16,5	10	8,2

n	L1 ±0,15	L3
2x MH1-...-PCD	42	10
4x MH1-...-PCD	62	30
6x MH1-...-PCD	82	50
8x MH1-...-PCD	102	70
10x MH1-...-PCD	122	90

Kích thước

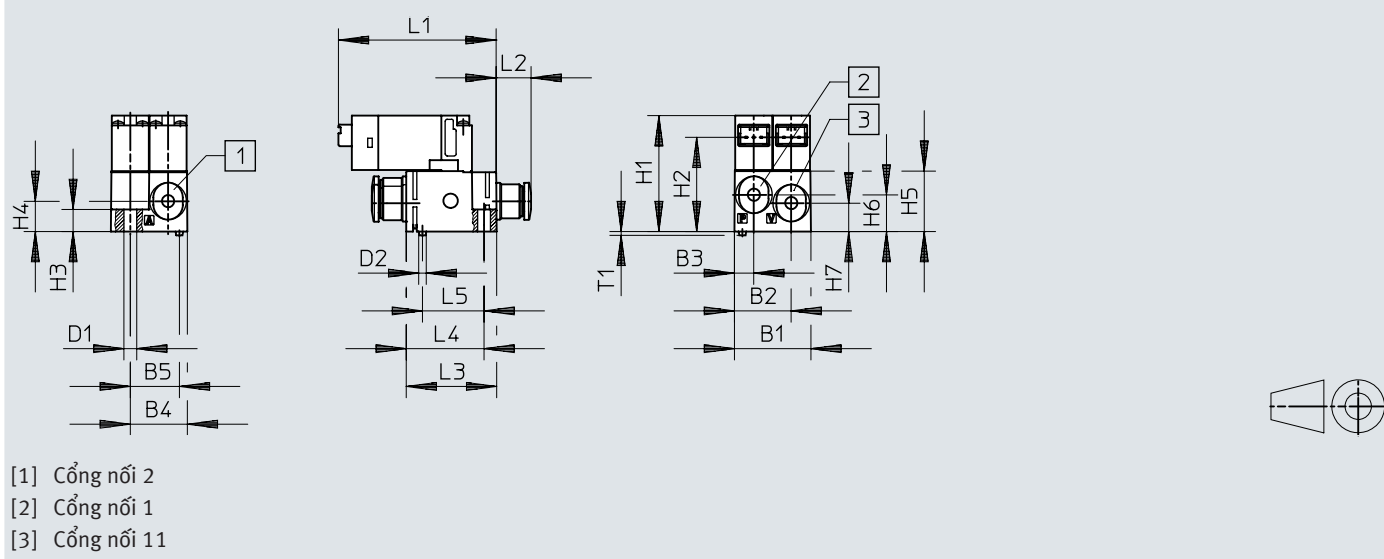


	B1	H1	H2	L1	L2	L3
MHA1-...-2/2G-1,5-HC	9,8	14,7	3,6	31,8	23,7	44,8

Kích thước

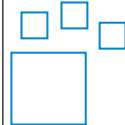
Kích thước – 2x van nhánh 2/2 trên tấm kết nối, mỗi nối cắm ở phía sau

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



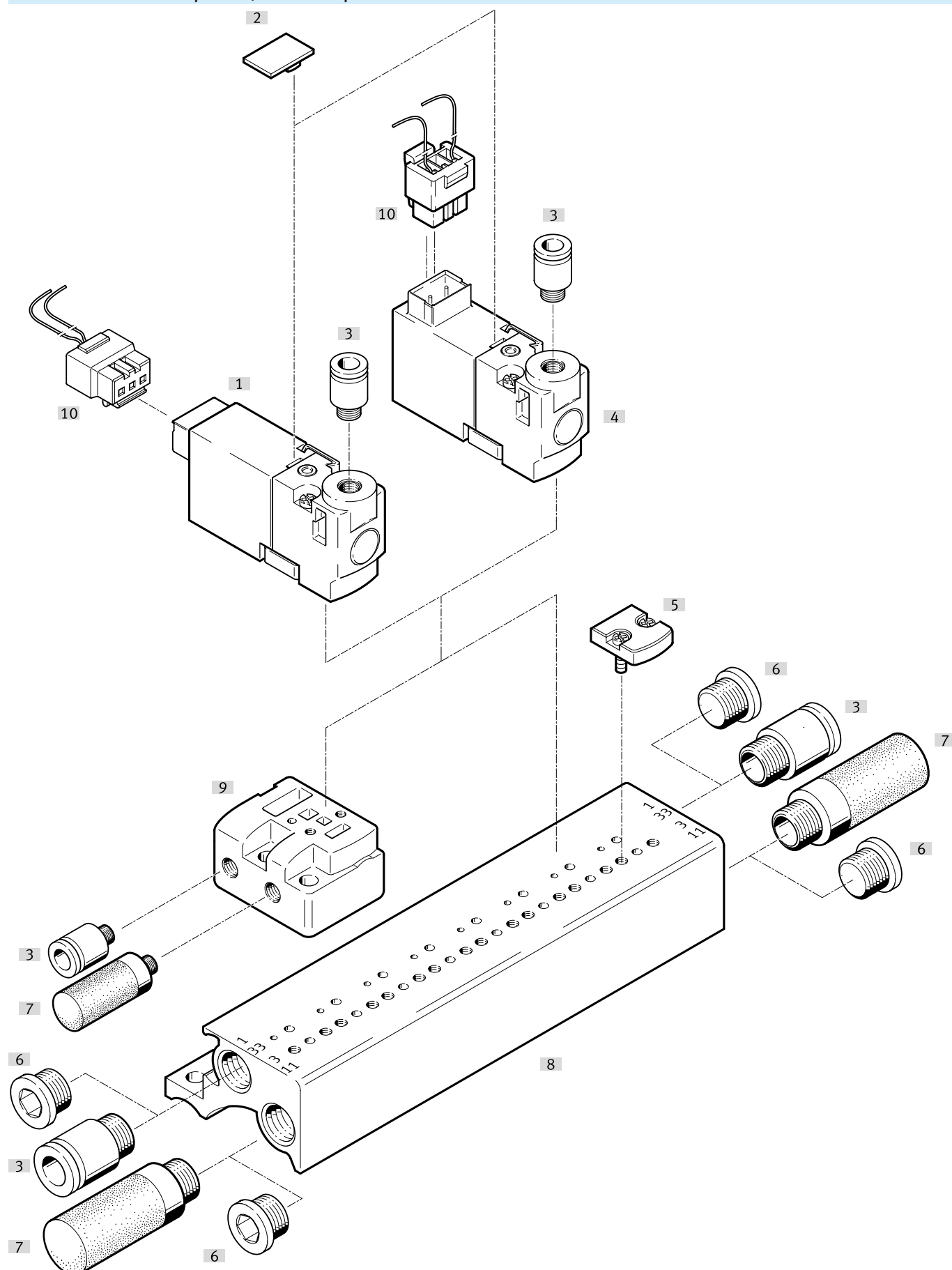
	B1	B2	B3	B4	B5	D1	D2	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	L1	L2	L3	L4	L5	T1
MHA1-2x2/2G	20	14,9	5	15	13	3,4	2	30,7	26	5,9	8	16	9,7	7,5	41,8	9,2	23,8	20,6	16,3	1

Thông tin đặt hàng

Cụm van	Chức năng van	Số bộ phận	Loại
	2/2 đóng ổn định đơn, 3/2 đóng ổn định đơn, 3/2 mở đơn ổn định	197334	MH1

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Van để rời với mỗi nối cắm phía sau, mỗi nối cắm phía trên

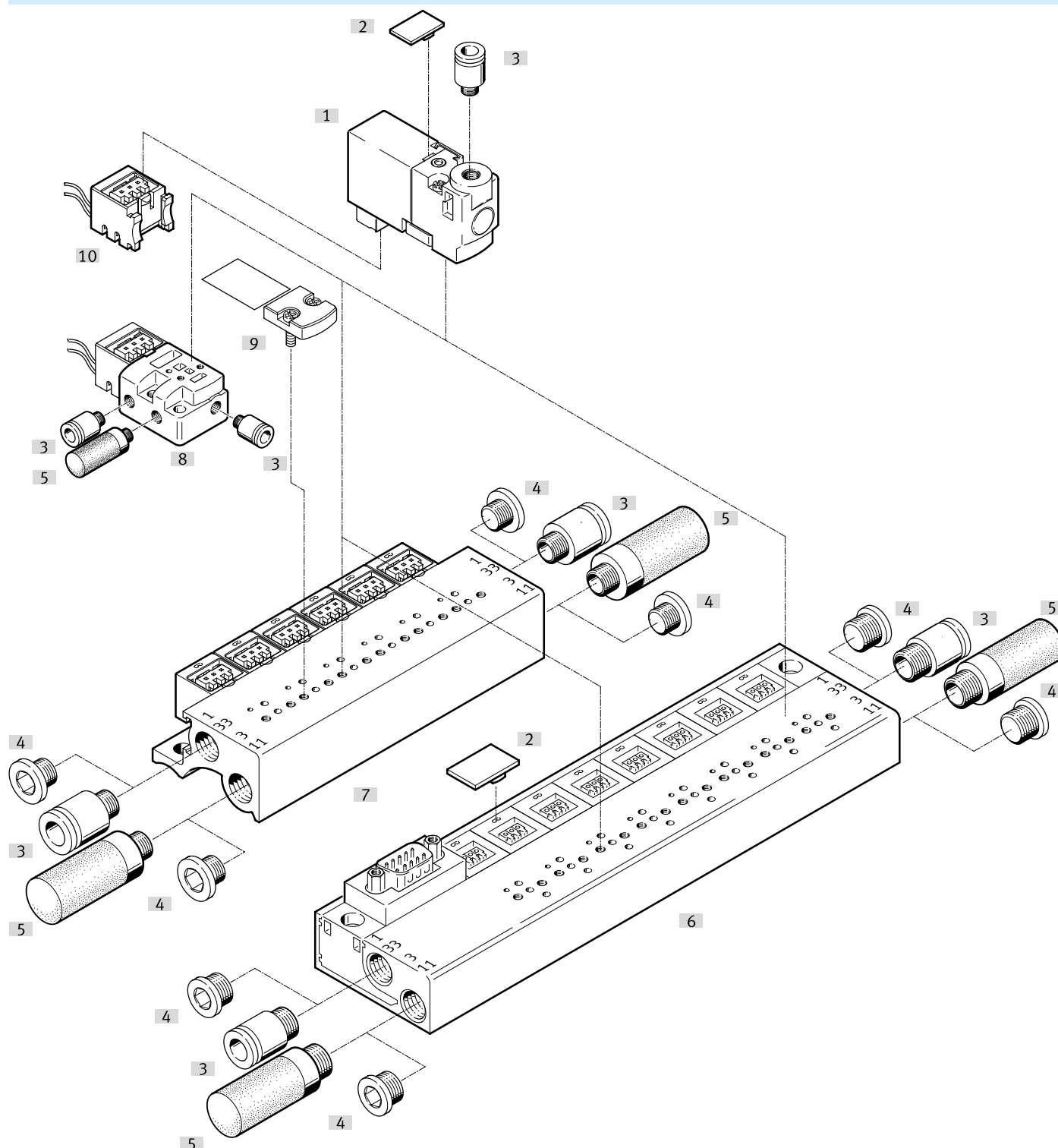


Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Van điện từ	Van có mối nối cắm phía sau	63
[2] Nhân tên	để đánh dấu các vị trí van	70
[3] Đầu nối ren khí	để kết nối ống mềm khí nên được hiệu chỉnh bên ngoài	70
[4] Van điện từ	Van có mối nối cắm phía trên	63
[5] Tấm che	Dành cho dải kết nối không có ổ cắm dạng cắm	68
[6] Nút bịt	Để bịt kín các cổng nối không cần thiết	69
[7] Giảm âm	cho các đầu nối khí thải	69
[8] Dải kết nối	không có ổ cắm dạng cắm	66
[9] Đế van	Dành cho van có mối nối cắm phía sau, mối nối cắm phía trên	65
[10] Ổ cắm có cáp	Ổ cắm thẳng, sơ đồ đầu nối H, 3 chân	72

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Van tắm kết nối có mỗi nối cắm bên dưới



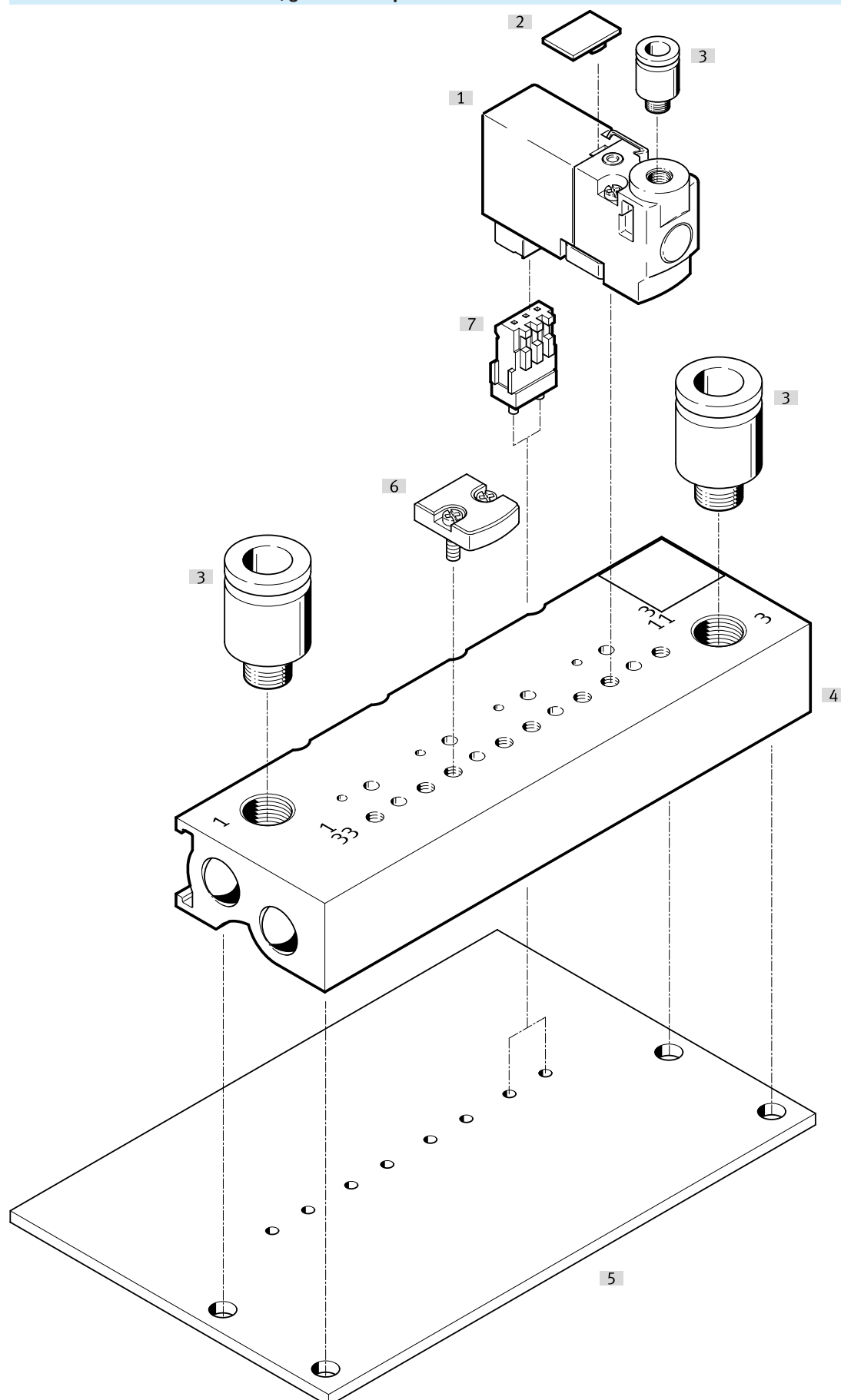
Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Van điện từ	63
[2]	Nhãn tên	70
[3]	Đầu nối ren khí	70
[4]	Nút bịt	69
[5]	Giảm âm	69
[6]	Dải kết nối	67
[7]	Dải kết nối	66

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[8] Đế van	Dành cho các van có mối nối cắm bên dưới	66
[9] Tấm che	Dành cho dải kết nối có ổ cắm dạng cắm	68
[10] Đế cắm điện	Ổ cắm thẳng, sơ đồ đấu nối H, 3 chân	72

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Van để rời với mỗi nối cắm bên dưới, gắn trên bo mạch

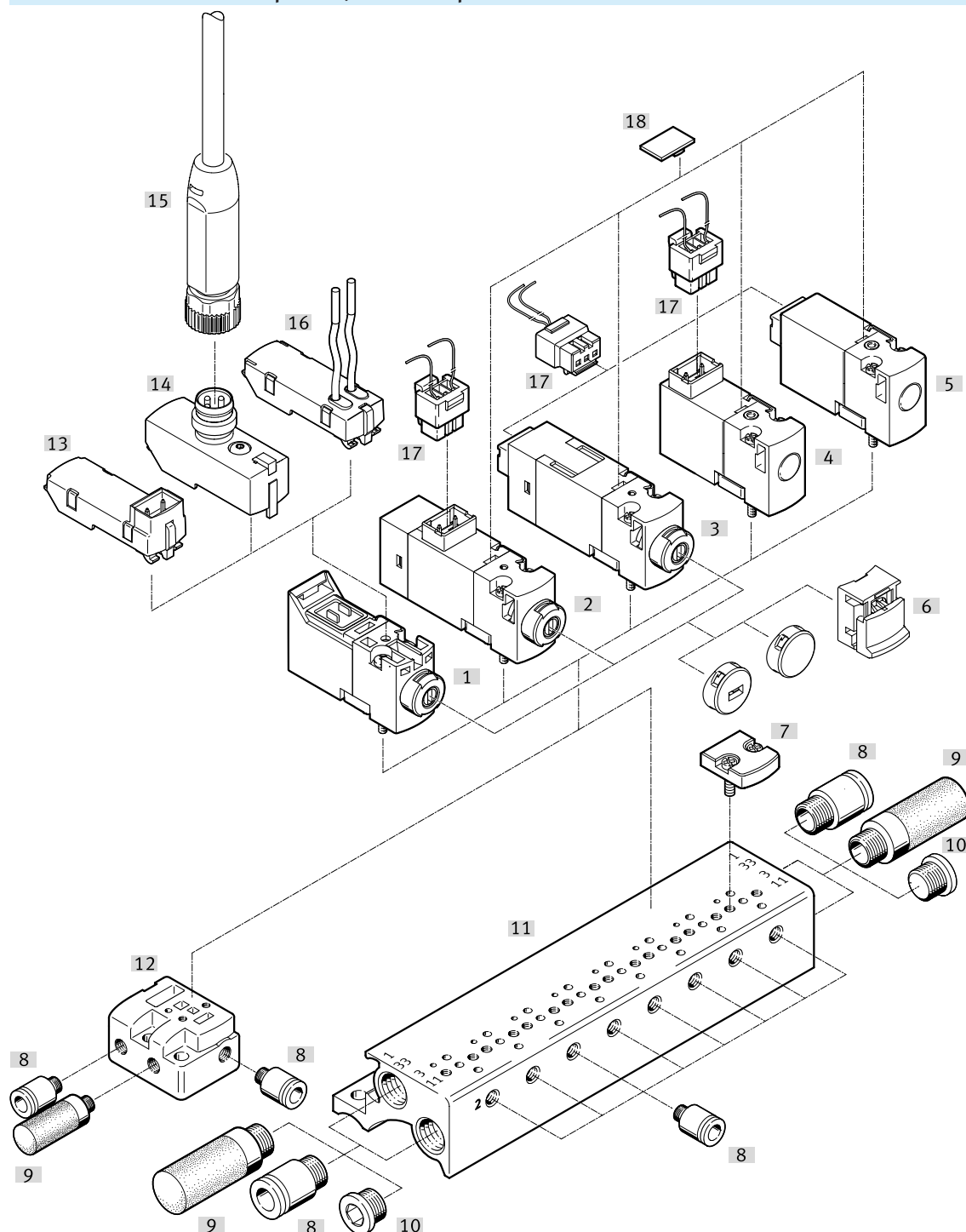


Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Van điện từ	Van có mối nối cắm phía sau	63
[2] Nhân tên	để đánh dấu các vị trí van	70
[3] Đầu nối ren khí	để kết nối ống mềm khí nên được hiệu chỉnh bên ngoài	70
[4] Dải kết nối	không có ổ cắm dạng cắm	67
[5] Bo mạch	không bao gồm trong phạm vi giao hàng	
[6] Tấm che	Dành cho dải kết nối không có ổ cắm dạng cắm	68
[7] Giắc chuyển đổi	để gắn bo mạch, 3 cột	72

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Van tấm kết nối có mối nối cắm phía sau, mối nối cắm phía trên.



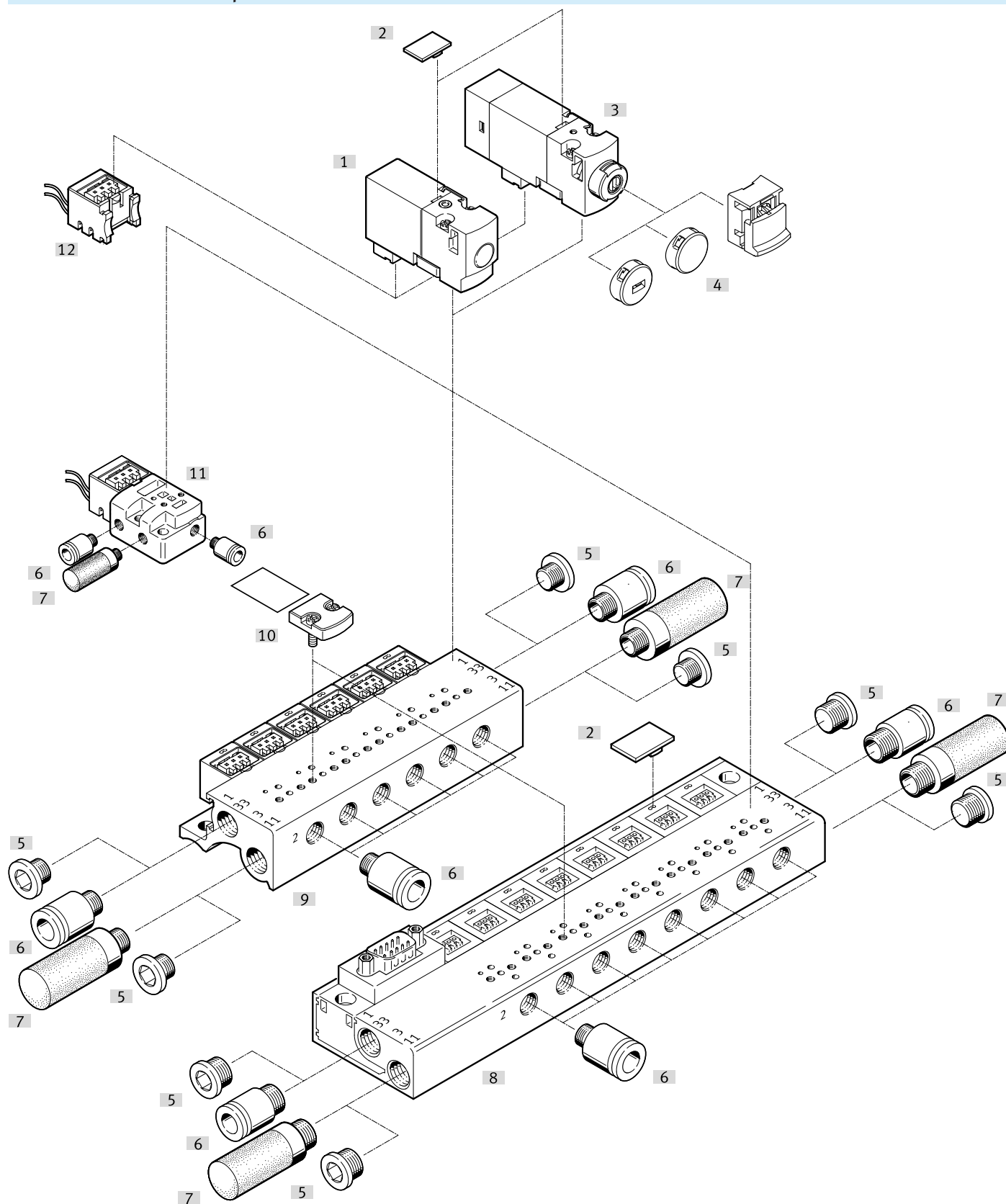
Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Van điện từ	Van không có mối nối cắm, với nút ghi đè
[2]	Van điện từ	Van với mối nối cắm bên trên, với đèn LED, có nút ghi đè
[3]	Van điện từ	Van có mối nối cắm phía sau, có đèn LED, và chức năng điều khiển bằng tay.
[4]	Van điện từ	Van với mối nối cắm bên trên, không có đèn LED, không có nút ghi đè
[5]	Van điện từ	Van với mối nối cắm phía sau, không có đèn LED, không có nút ghi đè
[6]	Nắp che	cho nút ghi đè
[7]	Tấm che	Dành cho dải kết nối không có ổ cắm dạng cắm
[8]	Đầu nối ren khí	để kết nối ống mềm khí nên được hiệu chỉnh bên ngoài
[9]	Giảm âm	cho các đầu nối khí thải

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[10] Nút bịt	Để bịt kín các cổng nối không cần thiết	69
[11] Dài kết nối	không có ổ cắm dạng cắm	67
[12] Đế van	Dành cho van có mối nối cắm phía sau, mối nối cắm phía trên	66
[13] Đế điện	Sơ đồ đầu nối H hoặc sơ đồ đầu nối S	71
[14] Đế điện	Giắc cắm M8x1	71
[15] Cáp nối	Giắc cắm, M8x1, 4 chân	73
[16] Đế điện	đầu mở	71
[17] Ổ cắm có cáp	Ổ cắm thẳng, sơ đồ đầu nối H, 3 chân	72
[18] Nhãn tên	để đánh dấu các vị trí van	70

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Van tấm kết nối có mối nối cắm phía dưới



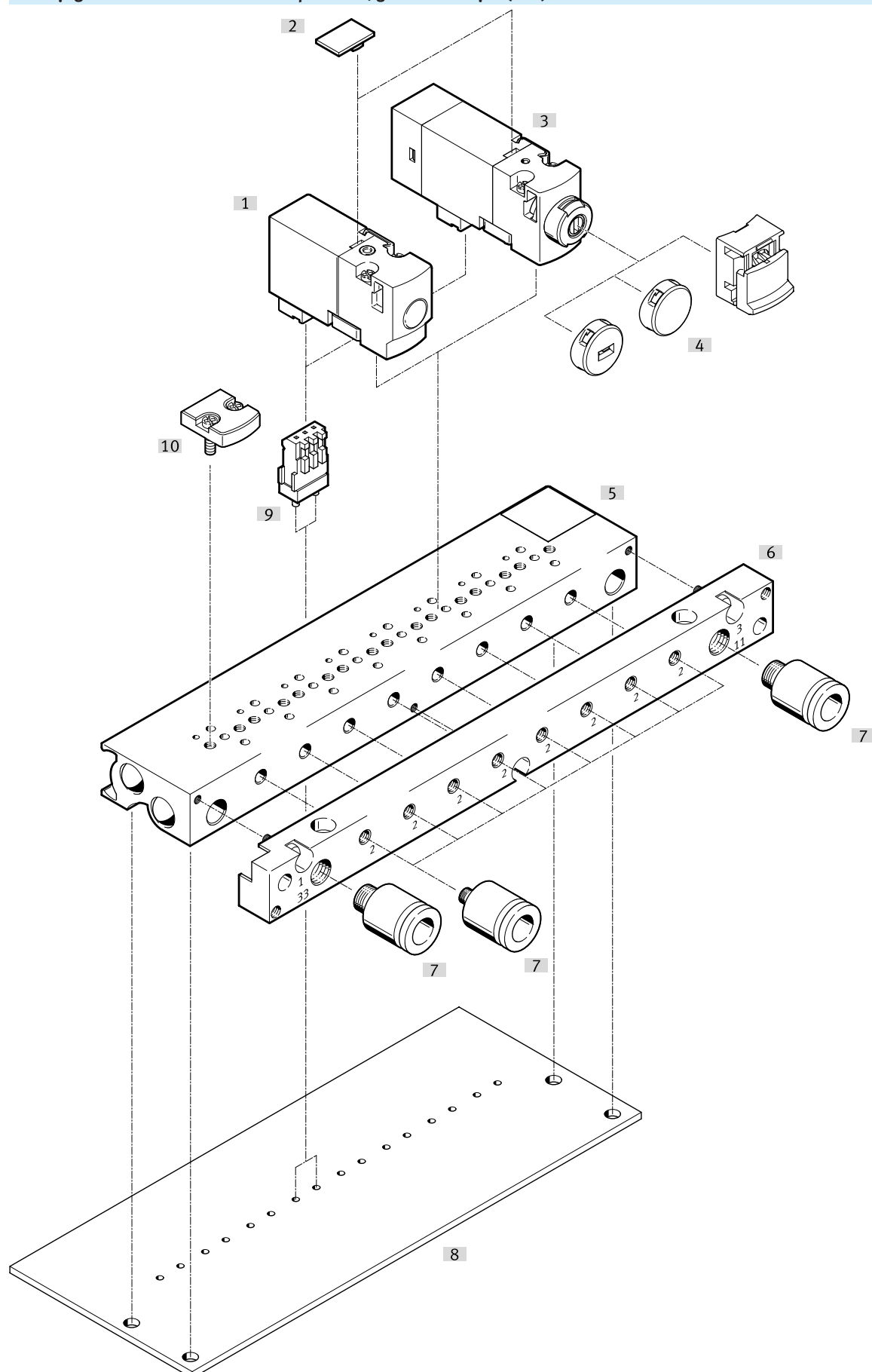
Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Van điện từ	Van với mối nối cắm bên dưới, không có đèn LED	64
[2] Nhãn tên	để đánh dấu các vị trí van	70

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[3] Van điện từ	Van có mối nối cắm phía dưới, có đèn LED.	65
[4] Nắp che	cho nút ghi đè	69
[5] Nút bịt	Để bịt kín các cổng nối không cần thiết	69
[6] Đầu nối ren khí	để kết nối ống mềm khí nên được hiệu chỉnh bên ngoài	70
[7] Giảm âm	cho các đầu nối khí thải	69
[8] Dải kết nối	có ổ cắm dạng cắm	68
[9] Dải kết nối	Với ổ cắm dạng cắm và đầu nối đa cực, giắc cắm Sub-D	67
[10] Tấm che	Dành cho dải kết nối có ổ cắm dạng cắm	69
[11] Đế van	Dành cho các van có mối nối cắm bên dưới	66
[12] Đế cắm điện	Ổ cắm thẳng, sơ đồ đầu nối H, 3 chân	72

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Van dạng tấm kết nối có mỗi nối cắm ở phía dưới, gắn trên bo mạch (PCB).

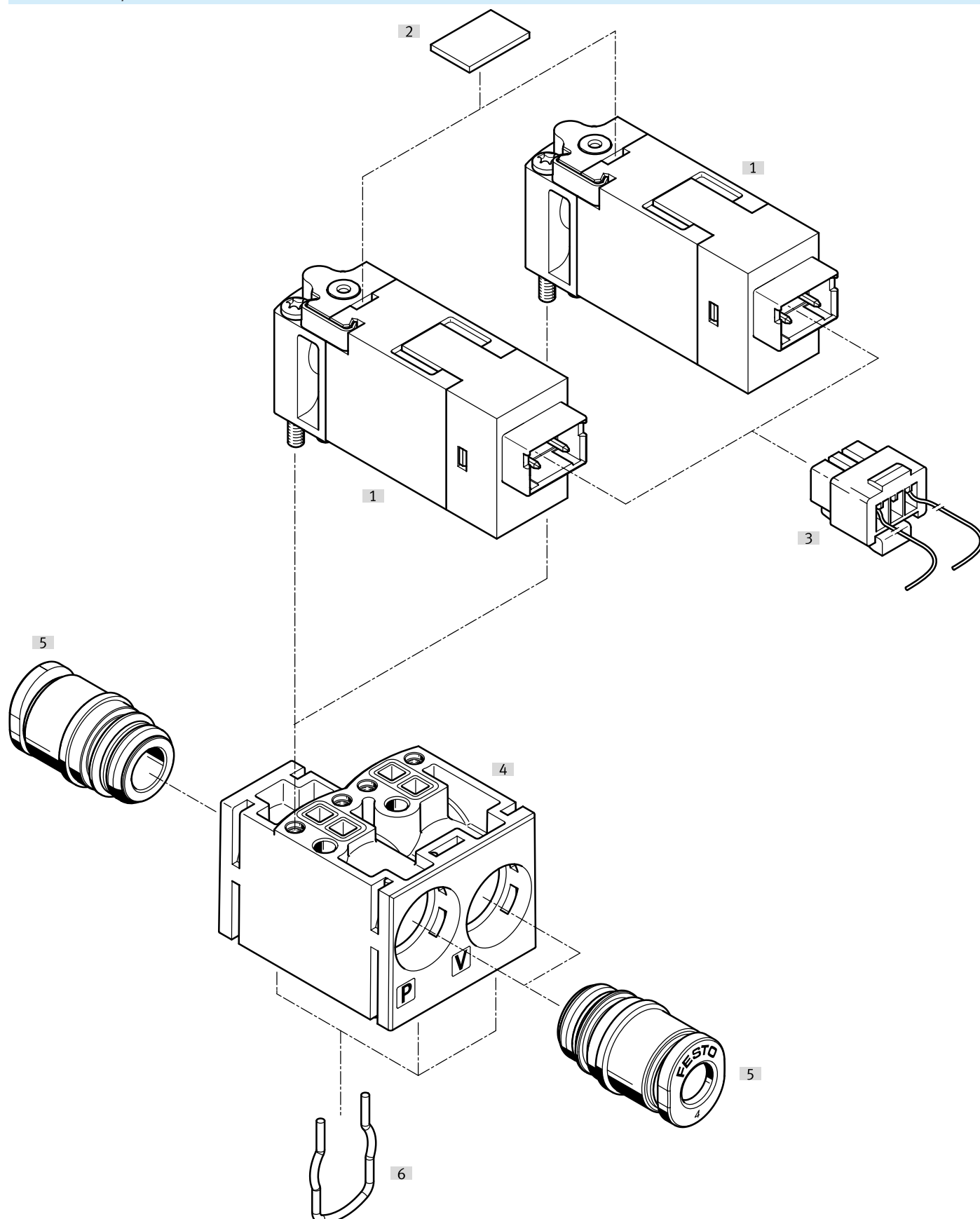


Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Van điện từ	Van với mối nối cắm bên dưới, không có đèn LED	64
[2] Nhân tên	để đánh dấu các vị trí van	70
[3] Van điện từ	Van có mối nối cắm phía dưới, có đèn LED.	65
[4] Nắp che	cho nút ghi đè	69
[5] Dải kết nối	không có ổ cắm dạng cắm	68
[6] Tấm đế nối khí	Cho phép ống dẫn vẫn nằm trên bo mạch khi thay thế cụm van. (Đã bao gồm trong phạm vi giao hàng)	
[7] Đầu nối ren khí	để kết nối ống mềm khí nên được hiệu chỉnh bên ngoài	70
[8] Bo mạch	không bao gồm trong phạm vi giao hàng	
[9] Giắc chuyển đổi	để gắn bo mạch, 3 cột	72
[10] Tấm che	Dành cho dải kết nối không có ổ cắm dạng cắm	68

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

2x van nhánh 2 / 2 trên tấm kết nối



Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Van điện từ	Van có mối nối cắm phía sau	65
[2] Nhân tên	để đánh dấu các vị trí van	70
[3] Ổ cắm có cấp	Ổ cắm thẳng, sơ đồ đấu nối H, 3 chân	72
[4] Tấm kết nối	đã bao gồm trong phạm vi giao hàng	
[5] Hộp nối cắm	đã bao gồm trong phạm vi giao hàng	70
[6] Kẹp	đã bao gồm trong phạm vi giao hàng	

Phụ kiện

Van để rời, mối nối cắm phía sau				
	Chức năng van	Giá trị đặc trưng cuộn dây	Số bộ phận	Loại
	2/2 đóng ổn định đơn	12 V DC: 1,0 W	197046	MHP1-M5H-2/2G-M3-HC
		24 V DC: 1,0 W	197047	MHP1-M1H-2/2G-M3-HC
		5 V DC: 1,0 W	197045	MHP1-M4H-2/2G-M3-HC
	3/2 đóng ổn định đơn	12 V DC: 1,0 W	197010	MHP1-M5H-3/2G-M3-HC
		24 V DC: 1,0 W	197011	MHP1-M1H-3/2G-M3-HC
		5 V DC: 1,0 W	197009	MHP1-M4H-3/2G-M3-HC
	3/2 mở đơn ổn định	12 V DC: 1,0 W	197028	MHP1-M5H-3/2O-M3-HC
		24 V DC: 1,0 W	197029	MHP1-M1H-3/2O-M3-HC
		5 V DC: 1,0 W	197027	MHP1-M4H-3/2O-M3-HC

Van để rời, mối nối cắm phía trên				
	Chức năng van	Giá trị đặc trưng cuộn dây	Số bộ phận	Loại
	2/2 đóng ổn định đơn	12 V DC: 1,0 W	197049	MHP1-M5H-2/2G-M3-TC
		24 V DC: 1,0 W	197050	MHP1-M1H-2/2G-M3-TC
		5 V DC: 1,0 W	197048	MHP1-M4H-2/2G-M3-TC
	3/2 đóng ổn định đơn	12 V DC: 1,0 W	197013	MHP1-M5H-3/2G-M3-TC
		24 V DC: 1,0 W	197014	MHP1-M1H-3/2G-M3-TC
		5 V DC: 1,0 W	197012	MHP1-M4H-3/2G-M3-TC
	3/2 mở đơn ổn định	12 V DC: 1,0 W	197031	MHP1-M5H-3/2O-M3-TC
		24 V DC: 1,0 W	197032	MHP1-M1H-3/2O-M3-TC
		5 V DC: 1,0 W	197030	MHP1-M4H-3/2O-M3-TC

Van để rời, mối nối cắm phía dưới				
	Chức năng van	Giá trị đặc trưng cuộn dây	Số bộ phận	Loại
	2/2 đóng ổn định đơn	12 V DC: 1,0 W	197052	MHP1-M5H-2/2G-M3-PI
		24 V DC: 1,0 W	197053	MHP1-M1H-2/2G-M3-PI
		5 V DC: 1,0 W	197051	MHP1-M4H-2/2G-M3-PI
	3/2 đóng ổn định đơn	12 V DC: 1,0 W	197016	MHP1-M5H-3/2G-M3-PI
		24 V DC: 1,0 W	197017	MHP1-M1H-3/2G-M3-PI
		5 V DC: 1,0 W	197015	MHP1-M4H-3/2G-M3-PI
	3/2 mở đơn ổn định	12 V DC: 1,0 W	197034	MHP1-M5H-3/2O-M3-PI
		24 V DC: 1,0 W	197035	MHP1-M1H-3/2O-M3-PI
		5 V DC: 1,0 W	197033	MHP1-M4H-3/2O-M3-PI

Van tấm kết nối không có đèn LED, mối nối cắm phía sau				
	Chức năng van	Giá trị đặc trưng cuộn dây	Số bộ phận	Loại
	2/2 đóng ổn định đơn	12 V DC: 1,0 W	197037	MHA1-M5H-2/2G-0,9-HC
		24 V DC: 1,0 W	197038	MHA1-M1H-2/2G-0,9-HC
		5 V DC: 1,0 W	197036	MHA1-M4H-2/2G-0,9-HC
	3/2 đóng ổn định đơn	12 V DC: 1,0 W	197001	MHA1-M5H-3/2G-0,6-HC
		24 V DC: 1,0 W	197002	MHA1-M1H-3/2G-0,6-HC
		5 V DC: 1,0 W	197000	MHA1-M4H-3/2G-0,6-HC
	3/2 mở đơn ổn định	12 V DC: 1,0 W	197019	MHA1-M5H-3/2O-0,6-HC
		24 V DC: 1,0 W	197020	MHA1-M1H-3/2O-0,6-HC
		5 V DC: 1,0 W	197018	MHA1-M4H-3/2O-0,6-HC

Phụ kiện

Van tấm kết nối không có đèn LED, mỗi nối cắm phía trên				
	Chức năng van	Giá trị đặc trưng cuộn dây	Số bộ phận	Loại
	2/2 đóng ổn định đơn	12 V DC: 1,0 W	197040	MHA1-M5H-2/2G-0,9-TC
		24 V DC: 1,0 W	197041	MHA1-M1H-2/2G-0,9-TC
		5 V DC: 1,0 W	197039	MHA1-M4H-2/2G-0,9-TC
	3/2 đóng ổn định đơn	12 V DC: 1,0 W	197004	MHA1-M5H-3/2G-0,6-TC
		24 V DC: 1,0 W	197005	MHA1-M1H-3/2G-0,6-TC
		5 V DC: 1,0 W	197003	MHA1-M4H-3/2G-0,6-TC
	3/2 mở đơn ổn định	12 V DC: 1,0 W	197022	MHA1-M5H-3/2O-0,6-TC
		24 V DC: 1,0 W	197023	MHA1-M1H-3/2O-0,6-TC
		5 V DC: 1,0 W	197021	MHA1-M4H-3/2O-0,6-TC

Van tấm kết nối không có đèn LED, mỗi nối cắm phía dưới				
	Chức năng van	Giá trị đặc trưng cuộn dây	Số bộ phận	Loại
	2/2 đóng ổn định đơn	12 V DC: 1,0 W	197043	MHA1-M5H-2/2G-0,9-PI
		24 V DC: 1,0 W	197044	MHA1-M1H-2/2G-0,9-PI
		5 V DC: 1,0 W	197042	MHA1-M4H-2/2G-0,9-PI
	3/2 đóng ổn định đơn	12 V DC: 1,0 W	197007	MHA1-M5H-3/2G-0,6-PI
		24 V DC: 1,0 W	197008	MHA1-M1H-3/2G-0,6-PI
		5 V DC: 1,0 W	197006	MHA1-M4H-3/2G-0,6-PI
	3/2 mở đơn ổn định	12 V DC: 1,0 W	197025	MHA1-M5H-3/2O-0,6-PI
		24 V DC: 1,0 W	197026	MHA1-M1H-3/2O-0,6-PI
		5 V DC: 1,0 W	197024	MHA1-M4H-3/2O-0,6-PI

Van tấm kết nối có đế điện, không có mỗi nối cắm				
	Chức năng van	Giá trị đặc trưng cuộn dây	Số bộ phận	Loại
	3/2 đóng ổn định đơn	12 V DC: 1,0 W	8025225	MHA1-M5R-3/2G-0,6-P3
		24 V DC: 1,0 W, 24 V DC: Pha dòng điện thấp, 3 W, pha dòng điện cao 1,0 W	8025223	MHA1-M1R-3/2G-0,6-P3
		5 V DC: 1,0 W	8025224	MHA1-M4R-3/2G-0,6-P3

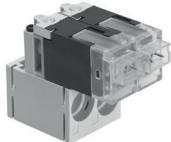
Van tấm kết nối có đèn LED, mỗi nối cắm phía sau				
	Chức năng van	Giá trị đặc trưng cuộn dây	Số bộ phận	Loại
	3/2 đóng ổn định đơn	24 V DC: 1,1 W	540443	MHA1-M1LH-3/2G-0,6-HC
	3/2 mở đơn ổn định		540440	MHA1-M1LH-3/2O-0,6-HC

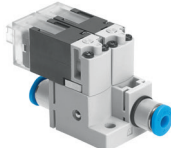
Van tấm kết nối có đèn LED, mỗi nối cắm phía trên				
	Chức năng van	Giá trị đặc trưng cuộn dây	Số bộ phận	Loại
	3/2 đóng ổn định đơn	24 V DC: 1,1 W	540444	MHA1-M1LH-3/2G-0,6-TC
	3/2 mở đơn ổn định		540441	MHA1-M1LH-3/2O-0,6-TC

Phụ kiện

Van tấm kết nối có đèn LED, mỗi nối cắm bên dưới					
	Chức năng van	Giá trị đặc trưng cuộn dây	Số bộ phận	Loại	
	3/2 đóng ổn định đơn	24 V DC: 1,1 W	540445	MHA1-M1LH-3/2G-0,6-PI	
	3/2 mở đơn ổn định		540442	MHA1-M1LH-3/2O-0,6-PI	

2x van nhánh 2/2 trên tấm kết nối, van nhánh 2/2 có đèn LED, mỗi nối cắm phía sau						
	trọng lượng sản phẩm	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 11	Số bộ phận	Loại
	10 g	Tấm kết nối	Tấm kết nối	Tấm kết nối	557864	MHA1-M1LCH-2/2G-1,5-HC

2x van nhánh 2 / 2 trên tấm kết nối, mỗi nối cắm phía sau, không có khối di chuyển						
	trọng lượng sản phẩm	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 11	Số bộ phận	Loại
	26,3 g	chuẩn bị cho QSP10	chuẩn bị cho QSP10	chuẩn bị cho QSP 10	563365	MHA1-2X2/2G-1,5

2x van nhánh 2/2 trên tấm kết nối, mỗi nối cắm đằng sau, với khối di chuyển						
	trọng lượng sản phẩm	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 11	Số bộ phận	Loại
	30,6 g	QS-3	QS-3	QS-3	562051	MHA1-2X2/2G-1,5-3-3-3
		QS-4		QS-4	560372	MHA1-2X2/2G-1,5-4-4-3
			QS-4		566175	MHA1-2X2/2G-1,5-4-4-4

Tấm kết nối đơn cho van để rời có mỗi nối cắm ở phía sau hoặc phía trên.						
	Kích thước	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 11	Số bộ phận	Loại
	Kích thước 2	M3			197188	MHP1-AS-2-M3
	Kích thước 3				197184	MHP1-AS-3-M3

Phụ kiện

Tấm kết nối đơn cho van để rời với mỗi nối cắm bên dưới						
	Kích thước	Cổng nối khí nên 1	Cổng nối khí nên 2	Cổng nối khí nên 11	Số bộ phận	Loại
	Kích thước 2	M3			197190	MHP1-AS-2-M3-PI
	Kích thước 3				197186	MHP1-AS-3-M3-PI

Tấm kết nối đơn cho van tấm kết nối với mỗi nối cắm phía sau hoặc phía trên						
	Kích thước	Cổng nối khí nên 1	Cổng nối khí nên 2	Cổng nối khí nên 11	Số bộ phận	Loại
	Kích thước 2	M3	M3		197187	MHA1-AS-2-M3
	Kích thước 3				197183	MHA1-AS-3-M3

Tấm kết nối đơn cho van tấm kết nối với mỗi nối cắm bên dưới						
	Kích thước	Cổng nối khí nên 1	Cổng nối khí nên 2	Cổng nối khí nên 11	Số bộ phận	Loại
	Kích thước 2	M3	M3		197189	MHA1-AS-2-M3-PI
	Kích thước 3				197185	MHA1-AS-3-M3-PI

Dải kết nối cho van để rời với mỗi nối cắm phía sau hoặc phía trên, không có ổ cắm dạng cắm				
	Chức năng van	Số lượng tối đa vị trí van	Số bộ phận	Loại
	Nhánh 2/2	10	197201	MHP1-P10-2
		2	197196	MHP1-P2-2
		4	197197	MHP1-P4-2
		6	197198	MHP1-P6-2
		8	197200	MHP1-P8-2
	Van nhánh 3/2	10	197195	MHP1-PR10-3
		2	197191	MHP1-PR2-3
		4	197192	MHP1-PR4-3
		6	197193	MHP1-PR6-3
		8	197194	MHP1-PR8-3

Dải kết nối cho van tấm kết nối có mỗi nối cắm phía dưới, với các ổ cắm dạng cắm.				
	Chức năng van	Số lượng tối đa vị trí van	Số bộ phận	Loại
	Nhánh 2/2	10	197221	MHP1-P10-2-PI
		2	197217	MHP1-P2-2-PI
		4	197218	MHP1-P4-2-PI
		6	197219	MHP1-P6-2-PI
		8	197220	MHP1-P8-2-PI
	Van nhánh 3/2	10	197216	MHP1-PR10-3-PI
		2	197212	MHP1-PR2-3-PI
		4	197213	MHP1-PR4-3-PI
		6	197214	MHP1-PR6-3-PI
		8	197215	MHP1-PR8-3-PI

Phụ kiện

Dải kết nối cho van để rời với mỗi nối cắm phía dưới, có ổ cắm dạng cắm và giắc cắm điện đa cực, giắc cắm Sub-D 9 chân hoặc 25 chân				
	Chức năng van	Số lượng tối đa vị trí van	Số bộ phận	Loại
	Van nhánh 3/2	10	197236	MHP1-PR10-3-PI-D25
		4	197233	MHP1-PR4-3-PI-D9
		6	197234	MHP1-PR6-3-PI-D9
		8	197235	MHP1-PR8-3-PI-D9

Dải kết nối cho van để rời với mỗi nối cắm phía dưới, không có ổ cắm dạng cắm để gắn bo mạch				
	Chức năng van	Số lượng tối đa vị trí van	Số bộ phận	Loại
	Van nhánh 3/2	10	197246	MHP1-PR10-3-PI-PCB
		2	197242	MHP1-PR2-3-PI-PCB
		4	197243	MHP1-PR4-3-PI-PCB
		6	197244	MHP1-PR6-3-PI-PCB
		8	197245	MHP1-PR8-3-PI-PCB

Dải kết nối cho van tấm kết nối có mỗi nối cắm ở phía sau hoặc phía trên, không có ổ cắm.				
	Chức năng van	Số lượng tối đa vị trí van	Số bộ phận	Loại
	Nhánh 2/2	10	197211	MHA1-P10-2-M3
		2	197207	MHA1-P2-2-M3
		4	197208	MHA1-P4-2-M3
		6	197209	MHA1-P6-2-M3
		8	197210	MHA1-P8-2-M3
	Van nhánh 3/2	10	197206	MHA1-PR10-3-M3
		2	197202	MHA1-PR2-3-M3
		4	197203	MHA1-PR4-3-M3
		6	197204	MHA1-PR6-3-M3
		8	197205	MHA1-PR8-3-M3

Dải kết nối cho van tấm kết nối với mỗi nối cắm bên dưới, với ổ cắm dạng cắm				
	Chức năng van	Số lượng tối đa vị trí van	Số bộ phận	Loại
	Nhánh 2/2	10	197231	MHA1-P10-2-M3-PI
		2	197227	MHA1-P2-2-M3-PI
		4	197228	MHA1-P4-2-M3-PI
		6	197229	MHA1-P6-2-M3-PI
		8	197230	MHA1-P8-2-M3-PI
	Van nhánh 3/2	10	197226	MHA1-PR10-3-M3-PI
		2	197222	MHA1-PR2-3-M3-PI
		4	197223	MHA1-PR4-3-M3-PI
		6	197224	MHA1-PR6-3-M3-PI
		8	197225	MHA1-PR8-3-M3-PI

Phụ kiện

Dải kết nối cho van tấm kết nối với mỗi nối cắm phía dưới, với ổ cắm dạng cắm và đầu nối điện đa cực.

	Chức năng van	Cổng nối điện	Số lượng tối đa vị trí van	Số bộ phận	Loại
	Van nhánh 3/2	Sub-D, 9-cực	4	197238	MHA1-PR4-3-M3-PI-D9
			6	197239	MHA1-PR6-3-M3-PI-D9
			8	197240	MHA1-PR8-3-M3-PI-D9
		Phích cắm Sub-D, 25 chân	10	197241	MHA1-PR10-3-M3-PI-D25

Dải kết nối cho van tấm kết nối với mỗi nối cắm phía dưới, không có ổ cắm dạng cắm để gắn vào bo mạch.

	Chức năng van	Số lượng tối đa vị trí van	Số bộ phận	Loại
	Van nhánh 3/2	10	197251	MHA1-PR10-3-M3-PI-PCB
		2	197247	MHA1-PR2-3-M3-PI-PCB
		4	197248	MHA1-PR4-3-M3-PI-PCB
		6	197249	MHA1-PR6-3-M3-PI-PCB
		8	197250	MHA1-PR8-3-M3-PI-PCB

Dải kết nối cho van tấm kết nối với mỗi nối cắm phía dưới, không có ổ cắm dạng cắm để gắn vào bảng mạch, có đầu nối đa cực khí nén.

	Chức năng van	Số lượng tối đa vị trí van	Số bộ phận	Loại
	Van nhánh 3/2	10	197256	MHA1-PR10-3-PI-PCBM
		4	197253	MHA1-PR4-3-PI-PCBM
		6	197254	MHA1-PR6-3-PI-PCBM
		8	197255	MHA1-PR8-3-PI-PCBM

Dải kết nối cho van tấm kết nối không có đèn LED với mỗi nối cắm phía dưới, không có ổ cắm dạng cắm để gắn bo mạch

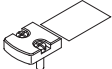
	Chức năng van	Số lượng tối đa vị trí van	Số bộ phận	Loại
	Van nhánh 3/2	10	197251	MHA1-PR10-3-M3-PI-PCB
		2	197247	MHA1-PR2-3-M3-PI-PCB
		4	197248	MHA1-PR4-3-M3-PI-PCB
		6	197249	MHA1-PR6-3-M3-PI-PCB
		8	197250	MHA1-PR8-3-M3-PI-PCB

Tấm che cho Dải kết nối không có ổ cắm dạng cắm

	Kích thước	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
	Kích thước 3	Không có	197257	MHAP1-BP-3

Phụ kiện

Tấm che cho Dải kết nối với ổ cắm dạng cắm

	Kích thước	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
	Kích thước 3	Chốt (Điện trong giao diện, liên kết, 2x CBUS)	197258	MHAP1-BP-3-PI

Nắp che cho nút ghi đè, chức năng che phủ

	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	VDMA24364-B1/B2-L	15 g	540898	VMPA-HBV-B

Nắp che cho nút ghi đè, chức năng khóa

	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	VDMA24364-B1/B2-L	15 g	540897	VMPA-HBT-B

Nắp đẩy cho nút ghi đè, chức năng khóa

	Tuân thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	VDMA24364-B1/B2-L	0,62 g	8002234	VAMC-L1-CD

Nút bịt

liên kết [b](#)

	Cổng nối khí nén 1	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài M3	10	30979	B-M3-S9
	Ren ngoài M5		3843	B-M5
	Ren ngoài M7		174309	B-M7

Giảm âm

	Cổng nối khí nén	Vật liệu bộ giảm chấn	Vật liệu ngưng vận vít	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	M3	Đồng	Đồng thau	20	1231120	AMTE-M-LH-M3
	M5	PE	PA gia cố, PE	1	165003	UC-M5
		Đồng	Đồng thau	20	1205858	AMTE-M-LH-M5
	M7	PE	PA gia cố, PE	1	161418	UC-M7

Các đầu nối ren khí

liên kết [qsm](#)

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Kiểu gắn	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài M3	đối với ống mềm Ø ngoài 3 mm	Ổ cắm lực giác ngoài SW5,5	10	153301	QSM-M3-3
			Ổ cắm lực giác SW1,5		153312	QSM-M3-3-I
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	Ổ cắm lực giác ngoài SW8		153303	QSM-M3-4
			Ổ cắm lực giác SW1,5		153314	QSM-M3-4-I
	Ren ngoài M5	đối với ống mềm Ø ngoài 3 mm	Ổ cắm lực giác ngoài SW8		153302	QSM-M5-3
			Lực giác trong SW2		153313	QSM-M5-3-I
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	Ổ cắm lực giác ngoài SW8		153304	QSM-M5-4

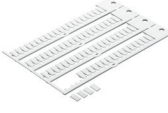
Phụ kiện

Các đầu nối ren khí						liên kết qsm
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Kiểu gắn	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài M5	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	Ổ cắm lục giác SW2,5	10	153315	QSM-M5-4-I
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	Lục giác ngoài SW10		153306	QSM-M5-6
			Ổ cắm lục giác SW2,5		153317	QSM-M5-6-I
	Ren ngoài M7	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	Lục giác trong SW3		153319	QSM-M7-4-I
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	Lục giác trong SW4		153321	QSM-M7-6-I

khối di chuyển cho 2x van nhánh 2 / 2 trên tấm kết nối

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Kiểu gắn	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	Khối di chuyển 10mm	đối với ống mềm Ø ngoài 3 mm	Kim gắn	10	132621	QSPKG10-3
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm			132622	QSPKG10-4
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm			132623	QSPKG10-6

Nhãn tên

	Tuần thủ LABS	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	VDMA24364-B1/B2-L	7 g	197259	MH-BZ-80X

Tấm kết nối điện có mạch bảo vệ, sơ đồ đấu nối H, được đặt góc

	Cổng nối điện	Điện áp hoạt động danh định DC	Chức năng bổ sung	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm, Ổ cắm	12 V, 24 V	Dập tắt tia lửa	566714	VAVE-L1-1VH2-LP
		24 V	Dập tắt tia lửa, Giảm dòng điện hãm	566716	VAVE-L1-1H2-LR

Tấm kết nối điện với sơ đồ mạch bảo vệ, sơ đồ đấu nối giác cắm H, thẳng

	Cổng nối điện	Điện áp hoạt động danh định DC	Chức năng bổ sung	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm, Ổ cắm	12 V, 24 V	Dập tắt tia lửa	566715	VAVE-L1-1VH3-LP

Phụ kiện

Tấm kết nối điện với sơ đồ mạch bảo vệ, sơ đồ đấu nối giắc cắm H, thẳng

	Cổng nối điện	Điện áp hoạt động danh định DC	Chức năng bổ sung	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm, Ổ cắm	24 V	Dập tắt tia lửa, Giảm dòng điện hãm	566717	VAVE-L1-1H3-LR

Tấm kết nối điện với sơ đồ mạch bảo vệ, giắc cắm sơ đồ đấu nối S, được đặt góc

	Cổng nối điện	Điện áp hoạt động danh định DC	Chức năng bổ sung	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm, Ổ cắm	12 V, 24 V	Dập tắt tia lửa	566718	VAVE-L1-1VS2-LP
		24 V	Dập tắt tia lửa, Giảm dòng điện hãm	566720	VAVE-L1-1S2-LR

Tấm kết nối điện với sơ đồ mạch bảo vệ, sơ đồ đấu nối giắc cắm S, thẳng

	Cổng nối điện	Điện áp hoạt động danh định DC	Chức năng bổ sung	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm, Ổ cắm	12 V, 24 V	Dập tắt tia lửa	566719	VAVE-L1-1VS3-LP
		24 V	Dập tắt tia lửa, Giảm dòng điện hãm	566721	VAVE-L1-1S3-LR

Tấm kết nối điện có mạch bảo vệ, giắc cắm M8x1

	Cổng nối điện	Điện áp hoạt động danh định DC	Chức năng bổ sung	Số bộ phận	Loại
	Phích cắm đơn M8, 4 chân	12 V, 24 V	Dập tắt tia lửa	573921	VAVE-L1-1VR1-LP
		24 V	Dập tắt tia lửa, Giảm dòng điện hãm	573922	VAVE-L1-1R1-LR
	Phích cắm đơn M8, 3 chân	12 V, 24 V	Dập tắt tia lửa	573919	VAVE-L1-1VR8-LP
		24 V	Dập tắt tia lửa, Giảm dòng điện hãm	573920	VAVE-L1-1R8-LR

Tấm kết nối điện có mạch bảo vệ, 2x dây dẫn, đầu mở

	Cổng nối điện	Điện áp hoạt động danh định DC	Chức năng bổ sung	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	Sợi dây	12 V, 24 V	Dập tắt tia lửa	0,5 m	566722	VAVE-L1-1VL1-LP
				1 m	566723	VAVE-L1-1VL2-LP
		24 V	Dập tắt tia lửa, Giảm dòng điện hãm	0,5 m	566726	VAVE-L1-1L1-LR
				1 m	566727	VAVE-L1-1L2-LR
				2,5 m	566728	VAVE-L1-1L3-LR
		12 V, 24 V	Dập tắt tia lửa		566724	VAVE-L1-1VL3-LP
		24 V	Dập tắt tia lửa, Giảm dòng điện hãm	5 m	566729	VAVE-L1-1L4-LR
		12 V, 24 V	Dập tắt tia lửa		566725	VAVE-L1-1VL4-LP

Phụ kiện

Tấm kết nối điện với mạch bảo vệ, cáp, đầu mở

	Cổng nối điện	Điện áp hoạt động danh định DC	Chức năng bổ sung	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	2 chân / 2 lõi, Ổ cắm góc / cáp, thiết kế hình vuông / đầu mở	24 V	Dập tắt tia lửa, Giảm dòng điện hãm	0,5 m	573945	VAVE-L1-1K6-LR
		12 V, 24 V	Dập tắt tia lửa	1 m	573941	VAVE-L1-1VK6-LP
		24 V	Dập tắt tia lửa, Giảm dòng điện hãm		573942	VAVE-L1-1VK7-LP
		24 V	Dập tắt tia lửa, Giảm dòng điện hãm	2,5 m	573946	VAVE-L1-1K7-LR
		12 V, 24 V	Dập tắt tia lửa		573947	VAVE-L1-1K8-LR
		24 V	Dập tắt tia lửa, Giảm dòng điện hãm	5 m	573943	VAVE-L1-1VK8-LP
		12 V, 24 V	Dập tắt tia lửa		573948	VAVE-L1-1K9-LR
		12 V, 24 V	Dập tắt tia lửa		573944	VAVE-L1-1VK9-LP

Giắc chuyển đổi

	Cổng nối điện	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm	10	197261	PCBC-A-10
		100	197262	PCBC-A-100

Đế cắm điện

	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	2 chân cắm, Ổ cắm	0,5 m	197260	MHAP-PI
		1 m	532182	MHAP-PI-1

Cáp ổ cắm sơ đồ đầu dây H, đầu nối điện 2x dây bên

	Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Cổng nối điện 2, kiểu kết nối	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	Ổ cắm	2x dây dẫn đơn	0,5 m	566654	NEBV-H1G2-KN-0.5-N-LE2
			1 m	566655	NEBV-H1G2-KN-1-N-LE2
			5 m	566657	NEBV-H1G2-KN-5-N-LE2

Sơ đồ đầu nối cáp ổ cắm H, Cáp đầu nối điện

	Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Cổng nối điện 2, kiểu kết nối	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	Ổ cắm	Cáp	0,5 m	566658	NEBV-H1G2-P-0.5-N-LE2
			1 m	566659	NEBV-H1G2-P-1-N-LE2
			2,5 m	566660	NEBV-H1G2-P-2.5-N-LE2
			5 m	566661	NEBV-H1G2-P-5-N-LE2

Phụ kiện

Sơ đồ đấu nối cáp ổ cắm S, đầu nối điện 2 x dây bện

	Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Cổng nối điện 2, kiểu kết nối	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	Ổ cắm	2x dây dẫn đơn	0,5 m	566662	NEBV-HSG2-KN-0.5-N-LE2
			1 m	566663	NEBV-HSG2-KN-1-N-LE2
			2,5 m	566664	NEBV-HSG2-KN-2.5-N-LE2
			5 m	566665	NEBV-HSG2-KN-5-N-LE2

Cáp ổ cắm dạng cắm sơ đồ đấu nối S, cáp kết nối điện

	Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Cổng nối điện 2, kiểu kết nối	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	Ổ cắm	Cáp	0,5 m	566666	NEBV-HSG2-P-0.5-N-LE2
			1 m	566667	NEBV-HSG2-P-1-N-LE2
			2,5 m	566668	NEBV-HSG2-P-2.5-N-LE2
			5 m	566669	NEBV-HSG2-P-5-N-LE2

Ổ cắm M8x1, thẳng

liên kết [neba](#)

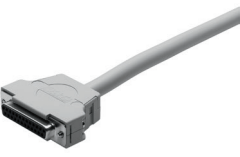
Cắm M8x1, thẳng	Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	3	đầu mở	2,5 m	8078223	NEBA-M8G3-U-2.5-N-LE3
	4		5 m	8078224	NEBA-M8G3-U-5-N-LE3
			2,5 m	8078227	NEBA-M8G4-U-2.5-N-LE4
			5 m	8078228	NEBA-M8G4-U-5-N-LE4

Cáp kết nối ổ cắm M8x1, được đặt góc

liên kết [neba](#)

Cáp kết nối 6 chân M8x1, được đặt góc		Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	3	đầu mở	2,5 m	8078230	NEBA-M8W3-U-2.5-N-LE3	
	4		5 m	8078231	NEBA-M8W3-U-5-N-LE3	
			2,5 m	8078233	NEBA-M8W4-U-2.5-N-LE4	
			5 m	8078234	NEBA-M8W4-U-5-N-LE4	

Cáp kết nối cho khối đầu nối điện đa cực

	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	Sub-D	9	9	2,5 m	531184	KMP6-09P-8-2,5
				5 m	531185	KMP6-09P-8-5
				10 m	531186	KMP6-09P-8-10
		25	15	2,5 m	530049	KMP6-25P-12-2,5
				5 m	530050	KMP6-25P-12-5
				10 m	530051	KMP6-25P-12-10
		25	25	2,5 m	530046	KMP6-25P-20-2,5
				5 m	530047	KMP6-25P-20-5
				10 m	530048	KMP6-25P-20-10